

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA
THÁNG 11 và 12 NĂM 2024

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD;

Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 08/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa về việc Ủy quyền cho Giám đốc Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Văn bản số 687/SXD-QLCL ngày 28/02/2024 của Sở Xây dựng Khánh Hòa về việc hướng dẫn về công bố giá vật liệu xây dựng năm 2024.

Qua tổng hợp ý kiến góp ý của các Sở và UBND các huyện, thị xã, thành phố, Sở Xây dựng Khánh Hòa công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tháng 11 và 12 năm 2024 như sau:

1. Giá vật liệu trong Bảng giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và văn bản thông báo giá của nhà cung cấp.

2. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, làm cơ sở trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng

công trình để xem xét lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng phù hợp với giá thị trường nhằm đảm bảo mục tiêu đầu tư và hiệu quả kinh tế.

4. Trường hợp các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá, đơn vị sử dụng xác định giá vật liệu trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp và phải đảm bảo tính cạnh tranh, đồng thời chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình.

Trong trường hợp vật liệu chưa có trên thị trường hoặc các nhà thầu tự sản xuất vật liệu xây dựng theo yêu cầu của chủ đầu tư thì giá vật liệu được lấy theo mức giá hợp lý với điều kiện đáp ứng được các yêu cầu đặt ra về chủng loại, chất lượng, số lượng, tiến độ cung ứng...và đảm bảo tính cạnh tranh.

5. Đối với các loại vật liệu chưa bao gồm chi phí vận chuyển (có ghi chú trong bảng giá vật liệu) chủ đầu tư cần căn cứ quy định hiện hành để tính cước vận chuyển đến chân công trình.

6. Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn khi khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

– Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải đáp ứng quy định tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP và các quy định hiện hành về quản lý vật liệu.

– Vật liệu phải đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành về kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế. Vật liệu sử dụng phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 04/2023/TT-BXD.

– Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo tính phù hợp giá thị trường tại thời điểm lập.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Trang thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT, HTĐT. Thuận

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Minh Tiến

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11, 12 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÓA
(Kèm theo Công bố số 66/CBGVL-SXD ngày 07/01/2025 của Sở Xây dựng Khánh Hòa)

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* (đồng)	
											Thành phố Nha Trang	Các huyện, thị xã, thành phố còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
A. VẬT LIỆU, THIẾT BỊ ĐIỆN												
A.1. CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO												
1	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa		3.982	3.982
2	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0.52) - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa		5.482	5.482
3	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-2,5 (7/0.67) - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa		8.945	8.945
4	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa		13.545	13.545
5	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa		19.882	19.882
6	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa		32.936	32.936
7	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-16 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa		50.155	50.155
8	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-25 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa		79.100	79.100
9	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-35 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa		109.455	109.455
10	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-50 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa		149.745	149.745
11	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-70 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa		213.627	213.627
12	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-95 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa		295.418	295.418
13	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-120 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa		384.764	384.764

14	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-150 - 0,6/1kV	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	459.891	459.891
15	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-185 - 0,6/1kV	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	574.218	574.218
16	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-240 - 0,6/1kV	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	752.418	752.418
17	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-300 - 0,6/1kV	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	943.755	943.755
18	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-400 - 0,6/1kV	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	1.203.755	1.203.755
19	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	17.718	17.718
20	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2,5 (2x7/0,67) - 300/500V	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	25.973	25.973
21	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0,85) - 300/500V	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	37.609	37.609
22	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2x7/1,04) - 300/500V	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	51.936	51.936
23	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500V	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	23.382	23.382
24	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500V	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	34.627	34.627
25	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4 (3x7/0,85) - 300/500V	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	50.745	50.745
26	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1,04) - 300/500V	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	72.236	72.236
27	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1kV	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	57.809	57.809
28	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1,04) - 0,6/1kV	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	74.527	74.527
29	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1kV	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	102.582	102.582
30	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x16 - 0,6/1kV	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	144.973	144.973
31	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x25 - 0,6/1kV	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	212.236	212.236

[illegible]

50	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vé đến Khánh Hòa	2.058.455	2.058.455	2.058.455
51	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vé đến Khánh Hòa	2.550.082	2.550.082	2.550.082
52	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vé đến Khánh Hòa	3.324.100	3.324.100	3.324.100
53	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vé đến Khánh Hòa	84.473	84.473	84.473
54	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vé đến Khánh Hòa	108.355	108.355	108.355
55	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vé đến Khánh Hòa	159.600	159.600	159.600
56	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vé đến Khánh Hòa	238.500	238.500	238.500

57	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vé đến Khánh Hòa	345.264	345.264	345.264
58	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vé đến Khánh Hòa	442.082	442.082	442.082
59	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vé đến Khánh Hòa	473.118	473.118	473.118
60	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vé đến Khánh Hòa	605.955	605.955	605.955
61	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vé đến Khánh Hòa	638.491	638.491	638.491
62	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vé đến Khánh Hòa	843.864	843.864	843.864
63	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vé đến Khánh Hòa	884.455	884.455	884.455

64	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giúp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vé đến Khánh Hòa	1.176.982	1.176.982
65	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giúp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vé đến Khánh Hòa	1.246.836	1.246.836
66	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giúp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vé đến Khánh Hòa	1.547.027	1.547.027
67	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giúp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vé đến Khánh Hòa	1.634.582	1.634.582
68	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giúp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vé đến Khánh Hòa	1.844.627	1.844.627
69	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giúp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vé đến Khánh Hòa	1.932.491	1.932.491
70	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giúp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vé đến Khánh Hòa	2.250.973	2.250.973

71	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giúp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	2.404.618	2.404.618
72	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giúp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	3.011.564	3.011.564
73	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giúp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	3.104.700	3.104.700
74	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giúp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	3.230.664	3.230.664
75	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 10	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	30.836	30.836
76	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 16	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	48.564	48.564
77	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 25	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	75.882	75.882
78	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 35	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	106.482	106.482
79	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 50	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	153.745	153.745
80	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 70	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	212.691	212.691

81	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 95	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	289.236	289.236
82	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 120	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	371.391	371.391
83	Dây và Cáp điện	Dây điện lưc ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0.6/1kV	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	6.864	6.864
84	Dây và Cáp điện	Dây điện lưc ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.2	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-25 - 0.6/1kV	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	9.664	9.664
85	Dây và Cáp điện	Dây điện lưc ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.3	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-35 - 0.6/1kV	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	12.600	12.600
86	Dây và Cáp điện	Dây điện lưc ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.4	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-50 - 0.6/1kV	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	17.618	17.618
87	Dây và Cáp điện	Dây điện lưc ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.5	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-70 - 0.6/1kV	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	23.782	23.782
88	Dây và Cáp điện	Dây điện lưc ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.6	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-95 - 0.6/1kV	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	32.336	32.336
89	Dây và Cáp điện	Dây điện lưc ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.7	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-120 - 0.6/1kV	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	39.300	39.300
90	Dây và Cáp điện	Dây điện lưc ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.8	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-150 - 0.6/1kV	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	50.545	50.545
91	Dây và Cáp điện	Dây điện lưc ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.9	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-185 - 0.6/1kV	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	61.891	61.891
92	Dây và Cáp điện	Dây điện lưc ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.10	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-240 - 0.6/1kV	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	78.309	78.309
93	Dây và Cáp điện	Dây điện lưc ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.11	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-300 - 0.6/1kV	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	98.009	98.009
94	Dây và Cáp điện	Dây điện lưc ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.12	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-400 - 0.6/1kV	Daplaceo	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	123.973	123.973

95	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x10 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	10.973	10.973
96	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x11 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	11.936	11.936
97	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x16 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	15.618	15.618
98	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x25 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	20.600	20.600
99	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x35 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	26.309	26.309
100	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	38.409	38.409
101	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x70 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	49.555	49.555
102	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x95 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	63.864	63.864
103	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x120 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	80.591	80.591
104	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x150 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	97.182	97.182
105	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x16 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	29.555	29.555
106	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x25 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	39.600	39.600
107	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x35 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	50.745	50.745
108	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x50 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến Khánh Hòa	68.855	68.855

109	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x70 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vé đến Khánh Hòa	94.327	94.327
110	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x95 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vé đến Khánh Hòa	124.473	124.473
111	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x120 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vé đến Khánh Hòa	157.609	157.609
112	Dây và Cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x150 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vé đến Khánh Hòa	190.145	190.145
A.2. CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - NHÀ MÁY CADIVI MIỀN TRUNG											
1	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80) 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	2.700	2.700
2	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13) - 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	4.470	4.470
3	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	5.180	5.180
4	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	7.310	7.310
5	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	9.390	9.390
6	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	13.370	13.370
7	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	21.680	21.680
8	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	10.780	10.780
9	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	15.180	15.180
10	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmd-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	55.250	55.250
11	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	6.960	6.960
12	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	11.340	11.340
13	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	41.720	41.720

14	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	11 CV-50-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	183.770	183.770
15	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	923.380	923.380
16	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	1.158.200	1.158.200
17	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	7.580	7.580
18	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	9.730	9.730
19	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	28.810	28.810
20	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-25 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	103.550	103.550
21	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-50- 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	191.830	191.830
22	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-95 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	374.630	374.630
23	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-150 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	579.530	579.530
24	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	21.750	21.750
25	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0,85) - 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	47.100	47.100
26	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1,35) - 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	105.050	105.050
27	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	28.700	28.700
28	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	43.360	43.360
29	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1,04) - 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	88.650	88.650
30	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	36.510	36.510
31	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	55.200	55.200

32	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadiavi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	159.590	159.590
33	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadiavi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	231.390	231.390
34	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadiavi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	1.211.320	1.211.320
35	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadiavi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	1.507.800	1.507.800
36	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadiavi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	225.430	225.430
37	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadiavi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	595.160	595.160
38	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadiavi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	1.156.730	1.156.730
39	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadiavi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	1.497.420	1.497.420
40	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadiavi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	289.350	289.350
41	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadiavi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	428.970	428.970
42	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadiavi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	800.270	800.270
43	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadiavi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	1.983.900	1.983.900
44	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadiavi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	2.948.430	2.948.430
45	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadiavi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	272.030	272.030
46	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadiavi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	392.580	392.580
47	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadiavi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	697.850	697.850
48	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadiavi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	1.346.120	1.346.120
49	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadiavi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	1.775.460	1.775.460

50	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC; giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	13 CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	142.010	142.010
51	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC; giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	237.990	237.990
52	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC; giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	425.670	425.670
53	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC; giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	1.018.990	1.018.990
54	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC; giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	73.140	73.140
55	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC; giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,25) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	128.090	128.090
56	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC; giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	444.590	444.590
57	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC; giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	1.310.960	1.310.960
58	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC; giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	120.150	120.150
59	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC; giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	246.900	246.900
60	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC; giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	633.380	633.380
61	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC; giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	2.347.780	2.347.780
62	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	106.240	106.240
63	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	297.090	297.090
64	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x50+1x25 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	745.100	745.100
65	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x240+1x120 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	3.684.010	3.684.010
66	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	37.840	37.840
67	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	188.690	188.690

68	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	14 DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	62.150	62.150
69	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	124.910	124.910
70	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	336.160	336.160
71	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2-> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	22.970	22.970
72	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2-> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	124.190	124.190
73	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2-> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0,85) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	355.580	355.580
74	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2-> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	436.900	436.900
75	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2-> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	43.470	43.470
76	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2-> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	121.870	121.870
77	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2-> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	385.610	385.610
78	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	434.700	434.700
79	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	1.022.750	1.022.750
80	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	1.085.930	1.085.930
81	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x40-12/20(24) kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	5.513.150	5.513.150
82	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	8.870	8.870
83	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	16.260	16.260
84	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	50.740	50.740
85	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	201.670	201.670

86	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	20.000	20.000	20.000
87	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	38.760	38.760	38.760
88	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	96.500	96.500	96.500
89	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	45.610	45.610	45.610
90	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện Cadivi	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	27.170	27.170	27.170
91	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện Cadivi	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N- CA16H dài 2,9m	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	31.530	31.530	31.530
92	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện Cadivi	cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-16 dài 50m	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	253.980	253.980	253.980
93	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện Cadivi	cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-20 dài 50m	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	352.730	352.730	352.730
94	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	109.790	109.790	109.790
95	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	972.640	972.640	972.640
96	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1222-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1222-K-4-1,5kV DC	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	24.310	24.310	24.310
97	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1222-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1222-K-6-1,5kV DC	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	34.650	34.650	34.650
98	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1222-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1222-K-240-1,5kV DC	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin	1.183.420	1.183.420	1.183.420

A.3. CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG ĐIỆN BÍCH HẠNH

1	Vật liệu khác	Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 6 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn con cao 6 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tấm bulong 16x2014/BXD; ASTM A123M-17	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	3.700.000	3.700.000	3.700.000
2	Vật liệu khác	Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 7 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn con cao 7 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tấm bulong 16x2014/BXD; ASTM A123M-17	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	4.200.000	4.200.000	4.200.000
3	Vật liệu khác	Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 8 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn con cao 8 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tấm bulong 16x2014/BXD; ASTM A123M-17	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	4.700.000	4.700.000	4.700.000
4	Vật liệu khác	Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn con cao 9 mét đường kính ngoài D186/D60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tấm bulong 16x2014/BXD; ASTM A123M-17	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	6.100.000	6.100.000	6.100.000

5	Vật liệu khác	Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 10 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	trụ tròn cao 10mets tương kính ngoài D180x60x4mm, bán đé vuông dáp nôi 400x400x12mm, tấm bulong 400x400x12mm, tấm bulong 400x400x12mm, tấm đinh tương	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giao đến chân công trình	6.800.000	6.800.000
6	Vật liệu khác	Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 11 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	kính ngoài D200/D78x4mm, bán đé vuông dáp nôi 400x400x12mm, tấm bulong 400x400x12mm, tấm đinh tương	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giao đến chân công trình	7.900.000	7.900.000
7	Vật liệu khác	Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 12 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	kính ngoài D220/D78x4mm, bán đé vuông dáp nôi 400x400x12mm, tấm bulong 400x400x12mm, tấm đinh tương	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giao đến chân công trình	8.700.000	8.700.000
8	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn CD 29 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ông D60 x 3mm, cao 2m vườn lms5, bulong M8x20, ống bất đèn D60x3mm cao 2m vườn 1,5m	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giao đến chân công trình	1.200.000	1.200.000
9	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn CD 01, CD 02...CD 28, CD 30...CD 41 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ông D60 x 3mm, cao 2m vườn lms5, bulong M8x20, ống bất đèn D60x3mm cao 2m vườn 1,5m	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giao đến chân công trình	1.700.000	1.700.000
10	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 02 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ông D60 x 3mm, cao 2m vườn lms5, bulong M8x20, ống bất đèn D60x3mm cao 2m vườn 1,5m	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giao đến chân công trình	1.600.000	1.600.000
11	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 01, CK 03...CK40 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ông D60 x 3mm, cao 2m vườn lms5, bulong M8x20, ống bất đèn D60x3mm cao 2m vườn 1,5m	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giao đến chân công trình	2.300.000	2.300.000
12	Vật liệu khác	Khung nóng trụ chiếu sáng BHT Light	Khung	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	khung nóng 300x300mm, M24x950mm, bao gồm bê lms50mm, mạ kẽm đầu ren, giằng khung nóng	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giao đến chân công trình	980.000	980.000
13	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 10 mét mạ kẽm	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	D60x3,5x3300mm, thép ống D220x5,600mm, bích tròn 220x220x10mm, gân gia công	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giao đến chân công trình	2.662.000	2.662.000
14	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 8,5 mét mạ kẽm	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ông D190x5x600mm, bích tròn 190x190x10mm, gân gia cường 500x6x53mm, lán đai	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giao đến chân công trình	2.394.000	2.394.000
15	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1- C2- V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2,5x570mm, thanh chống cần đèn D49x2,5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giao đến chân công trình	1.150.000	1.150.000
16	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1a- C2- V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2,5x570mm, thanh chống cần đèn D49x2,5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giao đến chân công trình	1.400.000	1.400.000
17	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1a- C2, 1- V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2,5x570mm, thanh chống cần đèn D49x2,5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giao đến chân công trình	1.600.000	1.600.000
18	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1b- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2,5x570mm, thanh chống cần đèn D49x2,5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giao đến chân công trình	1.150.000	1.150.000
19	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2,5x570mm, thanh chống cần đèn D49x2,5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giao đến chân công trình	1.400.000	1.400.000
20	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1- C3,8-V4) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2,5x570mm, thanh chống cần đèn D49x2,5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giao đến chân công trình	1.876.000	1.876.000
21	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2- C2- V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2,5x570mm, thanh chống cần đèn D49x2,5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, Tấm ốp	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giao đến chân công trình	1.150.000	1.150.000
22	Vật liệu khác	Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2a- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2,5x570mm, thanh chống cần đèn D49x2,5x570mm, Tấm gia cường 200x200x5mm, Tấm ốp	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giao đến chân công trình	1.151.000	1.151.000

23	Vật liệu khác	Cản đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2b-C2,V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cản	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cản đèn D49x2,5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	1.076.000	1.076.000
24	Vật liệu khác	Cản đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2-C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cản	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cản đèn D49x2,5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	1.170.000	1.170.000
25	Vật liệu khác	Cản đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2b-C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cản	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cản đèn D49x2,5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	1.170.000	1.170.000
26	Vật liệu khác	Thân trụ đỡ MBA không tích hợp RMU dùng cho MBA 100-400kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	W900xĐ600xH3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-400kVA	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	43.200.000	43.200.000
27	Vật liệu khác	Thân trụ đỡ MBA không tích hợp tủ RMU dùng cho MBA 400-630kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	W900xĐ600xH3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 400-630kVA	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	48.000.000	48.000.000

28	Vật liệu khác	Thần trụ đỡ MBA có tích hợp từ RMU 2 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	ISO 9001:2015; TCVN 1916-1995; TCVN 2511-2007;	Việt Nam	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bìch Hạng	W1000xD1000xH3100mm tôn 5mm nhôm kẽm nóng + Vành che MBA 100-800kVA	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình	68.800.000	68.800.000
29	Vật liệu khác	Thần trụ đỡ MBA có tích hợp từ RMU 3 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	ISO 9001:2015; TCVN 1916-1995; TCVN 2511-2007;	Việt Nam	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bìch Hạng	W1450xD1000xH3100mm tôn 5mm nhôm kẽm nóng + Vành che MBA 100-800kVA	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình	75.200.000	75.200.000
30	Vật liệu khác	Sắt thép gia công thành phẩm mạ kẽm nhúng nóng	Kg	TCVN 3624-1981; TCVN 1916-1995; TCVN 2511-2007;	Sắt U, V, Pla, ...	Việt Nam	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bìch Hạng	...	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình	38.500	38.500
31	Vật liệu khác	Hộ lan 2 sóng nhôm kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hộ lan 2 sóng W310, dày 3mm (SS400)	Việt Nam	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bìch Hạng	...	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình	450.000	450.000
32	Vật liệu khác	Hộ lan 2 sóng nhôm kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hộ lan 2 sóng W310, dày 4mm (SS400)	Việt Nam	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bìch Hạng	...	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình	560.000	560.000
33	Vật liệu khác	Hộ lan 3 sóng nhôm kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hộ Lan 3 sóng W460x69 x dày 3,2mm (SS400)	Việt Nam	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bìch Hạng	...	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình	600.000	600.000
34	Vật liệu khác	Hộ lan 3 sóng nhôm kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hộ Lan 3 sóng W460x69 x dày 4mm (SS400)	Việt Nam	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bìch Hạng	...	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình	705.000	705.000
35	Vật liệu khác	Máng cáp W300xH100	Mét	ISO 9001:2015; TCVN10688:2015/IEC 61537:2006; QCVN 16:2023/BXD	Máng cáp W300xH100xT2.0mm, sơn tĩnh điện + nắp	Việt Nam	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bìch Hạng	...	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình	425.000	425.000
36	Vật liệu khác	Thang cáp W500xH100	Mét	ISO 9001:2015; TCVN10688:2015/IEC 61537:2006; QCVN 16:2023/BXD	Máng cáp W500xH100xT2.0mm, sơn tĩnh điện	Việt Nam	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bìch Hạng	...	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình	203.000	203.000
37	Vật liệu khác	Máng cáp đỡ tỗ W300xH100	Mét	ISO 9001:2015; TCVN10688:2015/IEC 61537:2006; QCVN 16:2023/BXD	Máng cáp đỡ tỗ W300xH100xT2.0mm, sơn tĩnh điện + nắp	Việt Nam	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bìch Hạng	...	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình	433.000	433.000
38	Vật liệu khác	TỦ ATS 3P 100A	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS.	Việt Nam	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bìch Hạng	...	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình	24.623.000	24.623.000
39	Vật liệu khác	TỦ ATS 3P 400A	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS.	Việt Nam	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bìch Hạng	...	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình	31.906.750	31.906.750
40	Vật liệu khác	TỦ ATS 3P 800A	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS.	Việt Nam	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bìch Hạng	...	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình	46.931.500	46.931.500
41	Vật liệu khác	TỦ ATS 3P 1600A	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS.	Việt Nam	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bìch Hạng	...	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình	84.380.100	84.380.100
42	Vật liệu khác	TỦ BÙ 120KVAR	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS.	Việt Nam	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bìch Hạng	...	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình	21.737.300	21.737.300
43	Vật liệu khác	TỦ BÙ 250KVAR	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS.	Việt Nam	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bìch Hạng	...	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình	41.081.450	41.081.450
44	Vật liệu khác	TỦ BÙ 500KVAR	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS.	Việt Nam	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bìch Hạng	...	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình	91.383.600	91.383.600
45	Vật liệu khác	TỦ BÙ 800KVAR	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS.	Việt Nam	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bìch Hạng	...	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình	162.582.000	162.582.000

46	Vật liệu khác	TỦ ATS ACB 3P 630A	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Vỏ tủ trong nhà có độ IP20, z	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình	100.160.000	100.160.000
47	Vật liệu khác	TỦ ATS ACB 3P 1600A	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Vỏ tủ trong nhà có độ IP20, z	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình	135.620.000	135.620.000
48	Vật liệu khác	TỦ ATS ACB 3P 2500A	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Vỏ tủ trong nhà có độ IP20, z	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình	232.930.000	232.930.000
49	Vật liệu khác	TỦ ATS ACB 3P 4000A	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Vỏ tủ trong nhà có độ IP20, z	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình	446.494.000	446.494.000
50	Vật liệu khác	TỦ ATS ACB 3P 6300A	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Vỏ tủ trong nhà có độ IP20, z	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao đến chân công trình	754.400.000	754.400.000
A.4. CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI HÙNG PHÚ HẢI											
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC - 30W	đ/Bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi tho > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220V AC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi bộ đèn: IP67; - Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK09; - Tuổi thọ: ≥ 100.000 h.	1 Bộ/ 1 Thông carton	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHU HAI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Tp. Tây Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573 88 68 68	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	4.600.000	4.600.000
2		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC - 40W	đ/Bộ							4.800.000	4.800.000
3		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC - 50W	đ/Bộ							4.909.000	4.909.000
4		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC - 60W	đ/Bộ							5.600.000	5.600.000
5		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC - 70W	đ/Bộ							5.909.000	5.909.000
6		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC - 75W	đ/Bộ							6.000.000	6.000.000
7		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC - 80W	đ/Bộ							6.200.000	6.200.000
8		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC - 90W	đ/Bộ							6.300.000	6.300.000

9	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC - 100W	đ/Bộ	- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0,95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh DALI/-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	20	Email: mfuhalight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhalight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc đọc QLJA	7.000.000	7.000.000
10	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC - 120W	đ/Bộ							7.500.000	7.500.000
11	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC - 140W	đ/Bộ							9.000.000	9.000.000
12	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC - 150W	đ/Bộ							9.091.000	9.091.000
13	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC - 180W	đ/Bộ							10.000.000	10.000.000
14	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC - 200W	đ/Bộ							10.909.000	10.909.000
15	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 60W	đ/Bộ	- Vô đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 155 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ Châu Âu (EU); - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0,97; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68; - Bảo vệ chống va đập: IK10; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0,95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh DALI/-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton			Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc đọc QLJA	7.130.000	7.130.000
16	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 70W	đ/Bộ							7.510.000	7.510.000
17	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 75W	đ/Bộ							7.630.000	7.630.000
18	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 80W	đ/Bộ							8.180.000	8.180.000
19	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 90W	đ/Bộ							8.420.000	8.420.000
20	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 100W	đ/Bộ							9.400.000	9.400.000
21	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 107W	đ/Bộ							9.500.000	9.500.000
22	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHTCMOS 123W	đ/Bộ							11.260.000	11.260.000
23	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 139W	đ/Bộ							11.500.000	11.500.000
24	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 150W	đ/Bộ							11.700.000	11.700.000
25	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 160W	đ/Bộ							12.300.000	12.300.000
26	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 180W	đ/Bộ							13.500.000	13.500.000
27	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 200W	đ/Bộ							15.500.000	15.500.000
28	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMC - 30W	đ/Bộ	- Vô đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Sử dụng công nghệ LED COB; - Hiệu suất phát quang: ≥ 140 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0,95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi ngăn quang học: ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0,95;						4.230.000	4.230.000
29	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMC - 40W	đ/Bộ							4.640.000	4.640.000
30	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMC - 50W	đ/Bộ							4.900.000	4.900.000
31	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMC - 60W	đ/Bộ							5.690.000	5.690.000
32	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMC - 70W	đ/Bộ							6.750.000	6.750.000
33	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMC - 75W	đ/Bộ							6.950.000	6.950.000
34	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMC - 80W	đ/Bộ							7.110.000	7.110.000
35	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMC - 90W	đ/Bộ							7.340.000	7.340.000

		7.840.000	7.840.000
--	--	-----------	-----------

Website:
www.chieusangmf
luhalight.com.

- Bộ đèn tích hợp công kết mở
rộng thông minh Dai/I - 10V;
- Giấy chứng nhận hợp chuẩn

Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMC - 100W	đ/Bộ
---	------

37	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 120W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.							9.910.000	9.910.000
38	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 140W	đ/Bộ								11.250.000	11.250.000
39	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 150W	đ/Bộ								11.800.000	11.800.000
40	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	đ/Bộ								5.136.364	5.136.364
41	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	đ/Bộ								5.863.636	5.863.636
42	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	đ/Bộ								6.500.000	6.500.000
43	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, IP67 - quang học, IK09 - kính.	đ/Bộ								7.000.000	7.000.000
44	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, IP67 - quang học, IK09 - kính.	đ/Bộ								7.772.727	7.772.727
45	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ								7.872.727	7.872.727
46	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ								8.181.818	8.181.818
47	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC	đ/Bộ								8.440.000	8.440.000
48		đ/Bộ								9.380.000	9.380.000
49		đ/Bộ								9.850.000	9.850.000
50		đ/Bộ								10.670.000	10.670.000
51		đ/Bộ								11.050.000	11.050.000
52		đ/Bộ								14.600.000	14.600.000
53		đ/Bộ								16.250.000	16.250.000
54		đ/Bộ								18.800.000	18.800.000
55		đ/Bộ								20.700.000	20.700.000
56		đ/Bộ								7.200.000	7.200.000
57	Đèn LED chiếu sáng đường phố Năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168	đ/Bộ								10.200.000	10.200.000
58		đ/Bộ								13.800.000	13.800.000
59		đ/Bộ								17.800.000	17.800.000
			CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HAI	Viet Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng						
			Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.822.181. Email: mfhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfhailight.com								

60	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHALIGHT GL	Đèn LED trang trí MFUHALIGHT GL01, công suất 30W - 50W, khối lượng ≥ 6.0kgs	đ/Bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K / - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220V AC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;	1 Bộ/ 1 Thùng carton	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573 88 68 68	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		8.460.000	8.460.000
61		Đèn LED trang trí MFUHALIGHT GL01, công suất 55W - 80W, khối lượng ≥ 6.0kgs	đ/Bộ								9.360.000	9.360.000
62		Đèn LED trang trí MFUHALIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng ≥ 7.0kgs	đ/Bộ								6.380.000	6.380.000
63		Đèn LED trang trí MFUHALIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng ≥ 7.0kgs	đ/Bộ								7.200.000	7.200.000
64		Đèn LED trang trí MFUHALIGHT GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng ≥ 10.0kgs	đ/Bộ								7.680.000	7.680.000
65		Đèn LED trang trí MFUHALIGHT GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng ≥ 10.0kgs	đ/Bộ								8.400.000	8.400.000
66		Đèn LED trang trí MFUHALIGHT GL06, công suất 30W - 50W, khối lượng ≥ 12.0kgs	đ/Bộ								8.720.000	8.720.000

[illegible]

94	Đèn LED âm đất MFUHAILEIGHT MF-UG-33 - 20W	đ/Bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220V AC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0,95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0,95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh DALI/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007;	25	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Văn chuyển đến chân công trình hoặc doc QL/A	2.590.909	2.590.909	
95	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F310 - 30W	đ/Bộ						5.700.000	5.700.000	
96	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F310 - 40W	đ/Bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHU HAI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.88.68.68. Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com.			5.850.000	5.850.000	
97	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F310 - 50W	đ/Bộ						6.280.000	6.280.000	
98	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F310 - 60W	đ/Bộ						6.380.000	6.380.000	
99	Đèn Pha LED MFUHAILEIGHT F310	đ/Bộ						6.580.000	6.580.000	
100	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F310 - 80W	đ/Bộ						6.680.000	6.680.000	
101	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F310 - 90W	đ/Bộ						6.800.000	6.800.000	
102	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F310 - 100W	đ/Bộ						7.380.000	7.380.000	
103	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F310 - 120W	đ/Bộ						8.000.000	8.000.000	
104	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 70W	đ/Bộ						7.500.000	7.500.000	
105	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 80W	đ/Bộ						8.300.000	8.300.000	
106	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 90W	đ/Bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220V AC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0,95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0,95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh DALI/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;						8.500.000	8.500.000
107	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 100W	đ/Bộ						8.700.000	8.700.000	
108	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 120W	đ/Bộ						9.250.000	9.250.000	
109	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 150W	đ/Bộ						9.600.000	9.600.000	
110	Đèn Pha LED MFUHAILEIGHT F328	đ/Bộ						10.000.000	10.000.000	
111	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 200W	đ/Bộ						10.500.000	10.500.000	
112	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 240W	đ/Bộ						12.180.000	12.180.000	
113	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 280W	đ/Bộ						12.700.000	12.700.000	
114	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 330W	đ/Bộ						13.800.000	13.800.000	
115	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 400W	đ/Bộ						23.200.000	23.200.000	
116	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 500W	đ/Bộ						24.800.000	24.800.000	
117	Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 600W	đ/Bộ						26.200.000	26.200.000	
118	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILEIGHT GPRS 50A	đ/Tủ	- Phụ kiện lắp đồng bộ: DCU hiệu MFUHAILEIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer; Tinh năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn;					71.500.000	71.500.000	
119	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILEIGHT GPRS 60A	đ/Tủ						73.000.000	73.000.000	
120	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILEIGHT GPRS 75A	đ/Tủ						76.860.000	76.860.000	

[illegible]

4	Dèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 75W	đ/bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, trên thân đèn và cổ đèn có LOGO, tên đèn, slogan, decal của nhà sản xuất. Có cầu đấu từ đồng ngắt điện khi lắp đặt, di tu, sửa chữa; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150lm/W ; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K (tùy chọn); - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Class I; - Độ kín nước và bụi: ≥ IP67; - Độ chịu va đập: ≥ IK10; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dalí/1-10V - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 19:2019/BKHCN; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng	1 Bộ/01 Thùng carton	CÔNG TY TNHH SUPER GROUP Địa chỉ: 247/8B Hoàng Hoa Thám, phường 05, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM Số điện thoại: 0913420009 Email: superthaiduong.pk.d@gmail.com	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình	7.672.000	7.672.000	7.672.000
5	Dèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 80W	đ/bộ		8.010.100	8.010.100	8.010.100					
6	Dèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 90W	đ/bộ		8.700.000	8.700.000	8.700.000					
7	Dèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 100W	đ/bộ		10.218.000	10.218.000	10.218.000					
8	Dèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 115W	đ/bộ		11.118.000	11.118.000	11.118.000					
9	Dèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 120W	đ/bộ		11.218.000	11.218.000	11.218.000					
10	Dèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 125W	đ/bộ		11.318.000	11.318.000	11.318.000					
11	Dèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 130W	đ/bộ		11.600.000	11.600.000	11.600.000					
12	Dèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 135W	đ/bộ		12.170.000	12.170.000	12.170.000					
13	Dèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 140W	đ/bộ		12.270.000	12.270.000	12.270.000					
14	Dèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 150W	đ/bộ		12.780.000	12.780.000	12.780.000					
15	Dèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 155W	đ/bộ		15.970.000	15.970.000	15.970.000					
16	Dèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 160W	đ/bộ		16.250.000	16.250.000	16.250.000					
17	Dèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 180W	đ/bộ		16.800.000	16.800.000	16.800.000					
18	Dèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 30W	đ/bộ		4.700.000	4.700.000	4.700.000					
19	Dèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 60W	đ/bộ		6.491.000	6.491.000	6.491.000					
20	Dèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 70W	đ/bộ		7.040.000	7.040.000	7.040.000					
21	Dèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 75W	đ/bộ	7.130.000	7.130.000	7.130.000						

22	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 80W	đ/bộ	- Vô đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, trên thân đèn và cổ đèn có LOGO, tên đèn, slogan đúc nổi của nhà sản xuất. Có cấu trúc đúc tự dòng ngắt điện khi lắp đặt, dễ tu, sửa chữa; - Hiệu suất phát quang: ≥ 140lm/W ; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K (tùy chọn); - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Class I; - Độ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Độ chịu va đập: ≥ IK08; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công tắc nổi mở rộng thông minh Dalí/I-10V - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2:2019; - Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 19:2019/BKHCN; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng	1 Bô/ 1 Thùng carton	CÔNG TY TNHH SUPER GROUP Địa chỉ: 247/8B Hoàng Hoa Thám, phường 05, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM Số điện thoại: 091 3420009 Email: superthaiduong.pk.d@gmail.com	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vấn chuyển đến chân công trình	7.450.000	7.450.000	7.450.000
23	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 90W	đ/bộ							8.100.000	8.100.000	8.100.000
24	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 100W	đ/bộ							9.500.000	9.500.000	9.500.000
25	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 115W	đ/bộ							10.339.000	10.339.000	10.339.000
26	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 120W	đ/bộ							10.450.000	10.450.000	10.450.000
27	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 125W	đ/bộ							10.560.000	10.560.000	10.560.000
28	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 130W	đ/bộ							10.800.000	10.800.000	10.800.000
29	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 135W	đ/bộ							11.318.000	11.318.000	11.318.000
30	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 140W	đ/bộ							11.410.000	11.410.000	11.410.000
31	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 150W	đ/bộ							12.885.000	12.885.000	12.885.000
32	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 155W	đ/bộ							14.850.000	14.850.000	14.850.000
33	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 160W	đ/bộ							15.110.000	15.110.000	15.110.000
34	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 180W	đ/bộ							15.624.000	15.624.000	15.624.000
35	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 200W	đ/bộ							12.130.000	12.130.000	12.130.000
36	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 240W	đ/bộ							14.200.000	14.200.000	14.200.000
37	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 250W	đ/bộ							15.120.000	15.120.000	15.120.000
38	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 300W	đ/bộ							15.900.000	15.900.000	15.900.000
39	Đèn Pha LED FLOODLIGHT LED 350W	đ/bộ							16.310.000	16.310.000	16.310.000

[illegible]

58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74

Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu cầu PMMA D400: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CHI1-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	đ/bộ
Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu hoa sen: Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH04-5 lắp cầu hoa sen, bóng LED 20W	đ/bộ
Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu PMMA D400: Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH07-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	đ/bộ
Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đầu đèn ZELDA: Đế gang sứ sứ, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	đ/bộ
Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đèn cầu PMMA D400: Đế gang sứ sứ, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	đ/bộ
Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đèn cầu ZELDA: Đế gang sứ sứ, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	đ/bộ
Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đèn cầu ZELDA: Đế gang sứ sứ, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	đ/bộ
Trụ đèn côn tròn cao 6m dây 3mm. Đường kính đầu/ dây trụ: Ø60/150mm. Đế dập vuông: 375x375x10mm. Tâm bulong: 300x300mm.	đ/trụ
Trụ đèn côn tròn cao 7m dây 3mm. Đường kính đầu/ dây trụ: Ø60/150mm. Đế dập vuông: 375x375x10mm. Tâm bulong: 300x300mm.	đ/trụ
Trụ đèn côn tròn cao 8m dây 3mm. Đường kính đầu/ dây trụ: Ø60/150mm. Đế dập vuông: 375x375x10mm. Tâm bulong: 300x300mm.	đ/trụ
Trụ đèn côn tròn cao 8m dây 3mm. Đường kính đầu/ dây trụ: Ø60/150mm. Đế dập vuông: 375x375x10mm. Tâm bulong: 300x300mm.	đ/trụ
Trụ đèn côn tròn cao 8m dây 3mm. Đường kính đầu/ dây trụ: Ø60/190mm. Đế dập vuông: 375x375x10mm. Tâm bulong: 300x300mm.	đ/trụ
Trụ đèn côn tròn cao 8m dây 4mm. Đường kính đầu/ dây trụ: Ø86/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gần tầng cường độ 6mm.	đ/trụ
Trụ đèn côn tròn cao 9m dây 3mm. Đường kính đầu/ dây trụ: Ø86/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gần tầng cường độ 6mm.	đ/trụ
Trụ đèn côn tròn cao 9m dây 3mm. Đường kính đầu/ dây trụ: Ø86/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gần tầng cường độ 6mm.	đ/trụ
Trụ đèn côn tròn cao 9m dây 3mm. Đường kính đầu/ dây trụ: Ø86/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gần tầng cường độ 6mm.	đ/trụ
Trụ đèn côn tròn cao 9m dây 3mm. Đường kính đầu/ dây trụ: Ø86/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gần tầng cường độ 6mm.	đ/trụ
Trụ đèn côn tròn cao 10m, dây 4mm. Đường kính đầu/ dây trụ: Ø60/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gần tầng cường độ 6mm.	đ/trụ
Trụ đèn côn tròn cao 10m, dây 4mm. Đường kính đầu/ dây trụ: Ø86/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gần tầng cường độ 6mm.	đ/trụ

30	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015;	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình	15.900.000	15.900.000	15.900.000
		Thẩm, phường 05, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM Số điện thoại: 0913420009 Email: superthaiduong.pkd@gmail.com			13.170.000	13.170.000	13.170.000
					12.850.000	12.850.000	12.850.000
					22.300.000	22.300.000	22.300.000
					18.800.000	18.800.000	18.800.000
					19.000.000	19.000.000	19.000.000
					18.000.000	18.000.000	18.000.000
					4.800.000	4.800.000	4.800.000
					5.500.000	5.500.000	5.500.000
					5.690.000	5.690.000	5.690.000
					6.270.000	6.270.000	6.270.000
					8.900.000	8.900.000	8.900.000
					7.260.000	7.260.000	7.260.000
					8.965.000	8.965.000	8.965.000
					10.190.000	10.190.000	10.190.000
					10.280.000	10.280.000	10.280.000
					11.430.000	11.430.000	11.430.000

CÔNG TY TNHH SUPER GROUP Địa chỉ: 247/8B Hoàng Hoa Thám, phường 05, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM Số điện thoại: 0913420009 Email: superthaiduong.pkd@gmail.com	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình
--	----------	--------------------------------	--------------------------------

75	Cần đèn đơn D60 dây 2mm. Cần cao 2m; vưom 1.5m.	d/cần	Cần đèn chiếu sáng SUPER GROUP	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	CÔNG TY TNHH SUPER GROUP Địa chỉ: 247/8B Hoàng Hoa Thám, phường 05, Q. Phủ Nhuan, Tp. HCM Số điện thoại: 0913420009 Email: superthuiduong.pk d@gmail.com	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình		825.000	825.000
76	Cần đèn đơn đôi D60 dây 2mm. Cần cao 2m; vưom 1.5m.	d/cần								1.606.000	1.606.000
77	Cần đèn đơn ba D60 dây 2mm. Cần cao 2m; vưom 1.5m.	d/cần								2.300.000	2.300.000
78	Cần đèn đơn D60 dây 3mm. Cần cao 2m; vưom 1.5m.	d/cần								1.230.000	1.230.000
79	Cần đèn đơn đôi D60 dây 3mm. Cần cao 2m; vưom 1.5m.	d/cần								2.180.000	2.180.000
80	Cần đèn đơn kiểu dây 2mm. Cần cao 2m; vưom 1.5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 2mm - vưom 1.5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100.	d/cần							2.680.000	2.680.000	
81	Cần đèn đơn kiểu dây 3mm. Cần cao 2m; vưom 1.5m. Ống đứng D80/60 x 3mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 3mm - vưom 1.5mm. Thanh chống D49 x 3mm. Đuôi hàn tán M10. Đầu gắn cầu inox D100.	d/cần							3.478.000	3.478.000	

A.6. CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN LUCKY STAR

1	Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng)	m	(TCVN 6610-3) - 300/500V	VCm 0.5 - (1x16.20)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chánh xe	2.080	2.080
2		m	(TCVN 6610-3) - 300/500V	VCm 1.0 - (1x32.20)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chánh xe	3.702	3.702
3		m	(TCVN 6610-3) - 450/750V	VCm 1.5 - (1x30.25)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chánh xe	5.433	5.433
4		m	(TCVN 6610-3) - 450/750V	VCm 2.5 - (1x50.25)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chánh xe	8.706	8.706
5		m	(TCVN 6610-3) - 450/750V	VCm 6.0 - (1x120.25)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chánh xe	20.397	20.397
6		m	(AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV	VCm 16 - (1x320.25)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chánh xe	54.028	54.028
7		m	(AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV	VCm 25 - (1x500.25)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chánh xe	83.580	83.580
8		m	(AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV	VCm 35 - (1x700.25)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chánh xe	118.505	118.505
9		m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	VCmd 2x0.5 - (2x16/0.20)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chánh xe	4.119	4.119
10		m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	VCmd 2x0.75 - (2x24/0.20)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chánh xe	5.811	5.811
11		m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	VCmd 2x1.0 - (2x32/0.20)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chánh xe	7.453	7.453
12		m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	VCmd 2x1.5 - (2x30/0.25)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chánh xe	10.616	10.616

13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39

	Dây điện mềm bọc nhựa PVC OVAL - (ruột đồng)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	VCmd 2x2.5 - (2x50/0.25)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		17.214	17.214
		m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	VCmo 2x0.75 - (2x24/0.20)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		6.835	6.835
		m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	VCmo 2x1.0 - (2x32/0.20)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		8.557	8.557
		m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	VCmo 2x1.5 - (2x30/0.25)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		12.059	12.059
		m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	VCmo 2x2.5 - (2x30/0.25)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		19.423	19.423
		m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	VCmo 2x4.0 - (2x80/0.25)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		29.353	29.353
		m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	VCmo 2x6.0 - (2x120/0.25)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		43.879	43.879
		m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	VVCm 2x1.5 - (2x30/0.25)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		13.303	13.303
		m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	VVCm 2x2.5 - (2x50/0.25)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		21.194	21.194
	Cáp điện pha tròn mềm nhựa PVC - (ruột đồng)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	VVCm 2x4.0 - (2x80/0.25)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		31.641	31.641
		m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	VVCm 2x6.0 - (2x120/0.25)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		46.865	46.865
		m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	VVCm 3x1.5 - (3x30/0.25)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		18.706	18.706
		m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	VVCm 3x2.5 - (3x50/0.25)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		29.552	29.552
		m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	VVCm 3x4.0 - (3x80/0.25)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		44.277	44.277
		m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	VVCm 3x6.0 - (3x120/0.25)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		67.163	67.163
		m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	VVCm 4x1.5 - (4x30/0.25)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		24.278	24.278
		m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	VVCm 4x2.5 - (4x50/0.25)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		38.208	38.208
		m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	VVCm 4x4.0 - (4x80/0.25)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		57.909	57.909
	Cáp điện lực hạ thế CV - (ruột đồng)	m	(TCVN 6610-5) - 300/500V	VVCm 4x6.0 - (4x120/0.25)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		87.361	87.361
		m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	CV 1.5 - (1x7/0.52)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		5.522	5.522
		m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	CV 2.5 - (1x7/0.67)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		9.005	9.005
		m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	CV 6.0 - (1x7/1.04)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		19.999	19.999
		m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	CV 10 - (1x7/1.35)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		33.134	33.134
		m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	CV 16 - (1x7/1.70)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		50.446	50.446
		m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	CV 50 - (1x19/1.80)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		149.747	149.747
		m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	CV 70 - (1x19/2.14)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		213.626	213.626
		m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	CV 95 - (1x19/2.52)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		295.415	295.415

Cáp điện lực hạ thế CVV - (ruột đồng)	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	CV 120 - (1x37/2.03)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chính xe	384.766	384.766
	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	CV 150 - (1x37/2.30)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chính xe	459.889	459.889
	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	CV 240 - (1x61/2.25)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chính xe	752.419	752.419
	m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	CV 300 - (1x61/2.52)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chính xe	943.757	943.757
	m	(TCVN 6610-4) - 300/500V	CVV 2x1.5 - (2x7/0.52)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chính xe	17.721	17.721
	m	(TCVN 6610-4) - 300/500V	CVV 2x2.5 - (2x7/0.67)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chính xe	25.969	25.969
	m	(TCVN 6610-4) - 300/500V	CVV 2x6.0 - (2x7/1.04)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chính xe	51.939	51.939
	m	(TCVN 6610-4) - 300/500V	CVV 2x10 - (2x7/1.35)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chính xe	83.878	83.878
	m	(TCVN 6610-4) - 300/500V	CVV 3x1.5 - (3x7/0.52)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chính xe	23.383	23.383
	m	(TCVN 6610-4) - 300/500V	CVV 3x2.5 - (3x7/0.67)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chính xe	34.626	34.626
	m	(TCVN 6610-4) - 300/500V	CVV 3x6.0 - (3x7/1.04)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chính xe	72.237	72.237
	m	(TCVN 6610-4) - 300/500V	CVV 3x10 - (3x7/1.35)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chính xe	116.614	116.614
	m	(TCVN 6610-4) - 300/500V	CVV 4x1.5 - (4x7/0.52)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chính xe	29.751	29.751
	m	(TCVN 6610-4) - 300/500V	CVV 4x2.5 - (4x7/0.67)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chính xe	44.078	44.078
	m	(TCVN 6610-4) - 300/500V	CVV 4x6.0 - (4x7/1.04)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chính xe	94.923	94.923
	m	(TCVN 5935-1) - 300/500V	CVV 4x10 - (4x7/1.35)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chính xe	151.837	151.837
	m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV	CVV 16 - (1x7/1.70)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chính xe	54.526	54.526
	m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV	CVV 50 - (1x19/1.80)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chính xe	156.315	156.315
	m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV	CVV 70 - (1x19/2.14)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chính xe	221.188	221.188
	m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV	CVV 95 - (1x19/2.52)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chính xe	305.266	305.266
	m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV	CVV 120 - (1x37/2.03)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chính xe	396.308	396.308
	m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV	CVV 150 - (1x37/2.30)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chính xe	472.227	472.227
	m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV	CVV 240 - (1x61/2.25)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chính xe	770.727	770.727
	m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV	CVV 2x16 - (2x7/1.70)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chính xe	130.046	130.046
	m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV	CVV 2x50 - (2x19/1.80)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chính xe	334.618	334.618
	m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV	CVV 2x70 - (2x19/2.14)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chính xe	467.650	467.650
	m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV	CVV 2x120 - (2x37/2.03)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chính xe	832.815	832.815

40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66
----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----

94
95
96
97
98
99
100
101
102
103
104
105
106
107
108
109
110
111
112
113
114
115
116
117
118
119
120

m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV	CXV 3x50 - ³⁵ (3x19/1.80)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe	488.346	488.346
m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV	CXV 3x70 - (3x19/2.14)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe	688.242	688.242
m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV	CXV 3x120 - (3x37/2.03)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe	1.221.661	1.221.661
m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV	CXV 3x150 - (3x37/2.30)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe	1.464.043	1.464.043
m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV	CXV 3x240 - (3x61/2.25)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe	2.386.507	2.386.507
m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV	CXV 4x50 - (4x19/1.80)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe	643.865	643.865
m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV	CXV 4x70 - (4x19/2.14)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe	934.803	934.803
m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV	CXV 4x120 - (4x37/2.03)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe	1.629.412	1.629.412
m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV	CXV 4x150 - (4x37/2.30)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe	1.948.807	1.948.807
m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV	CXV 4x240 - (4x61/2.25)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe	3.177.433	3.177.433
m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	DuCV 2x6.0 - (2x7/1.04)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe	41.342	41.342
m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	DuCV 2x8.0 - (2x7/1.20)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe	54.775	54.775
m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	DuCV 2x11 - (2x7/1.40)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe	72.088	72.088
m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	DuCV 2x14 - (2x7/1.60)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe	94.923	94.923
m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	DuCV 2x16 - (2x7/1.70)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe	103.430	103.430
m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	DuCV 2x25 - (2x7/2.14)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe	161.488	161.488
m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV	DKCVV 2x6.0 - (2x7/1.04)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe	70.645	70.645
m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV	DKCVV 2x10 - (2x7/1.35)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe	101.788	101.788
m	(TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV	DKCVV 2x16 - (2x7/1.70)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe	131.937	131.937
m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	AV 16 - (1x7/1.70)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe	6.831	6.831
m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	AV 35 - (1x7/2.52)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe	12.534	12.534
m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	AV 50 - (1x19/1.80)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe	17.533	17.533
m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	AV 70 - (1x19/2.14)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe	23.661	23.661
m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	AV 120 - (1x19/2.83)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe	39.105	39.105
m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	AV 150 - (1x19/3.17)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe	50.292	50.292
m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	AV 240 - (1x37/2.83)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe	77.913	77.913
m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	AV 300 - (1x61/2.52)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe	97.515	97.515

Cáp điện DUPLEX - (ruột đồng)

Cáp Điện Ké - giúp băng nhóm
vỏ bọc PVC - (ruột đồng)

Dây điện lực AV - (ruột nhôm)

121		m	(AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV	AV 500 - (1x61/3.20) ³⁶	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		155.430	155.430
122		m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	LV-ABC 2x16 - (2x7/1.35)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		15.543	15.543
123		m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	LV-ABC 2x35 - (2x7/2.52)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		26.136	26.136
124		m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	LV-ABC 2x50 - (2x19/1.83)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		38.214	38.214
125		m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	LV-ABC 2x70 - (2x19/2.15)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		49.302	49.302
126		m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	LV-ABC 2x120 - (2x19/2.83)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		80.190	80.190
127		m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	LV-ABC 2x150 - (2x19/3.17)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		96.426	96.426
128		m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	LV-ABC 3x16 - (32x7/1.35)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		22.473	22.473
129		m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	LV-ABC 3x35 - (3x7/2.52)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		38.214	38.214
130		m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	LV-ABC 3x50 - (3x19/1.83)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		52.965	52.965
131		m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	LV-ABC 3x70 - (3x19/2.15)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		70.884	70.884
132		m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	LV-ABC 3x120 - (3x19/2.83)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		118.404	118.404
133		m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	LV-ABC 3x150 - (3x19/3.17)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		142.758	142.758
134		m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	LV-ABC 4x16 - (4x7/1.35)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		29.403	29.403
135		m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	LV-ABC 4x35 - (4x7/2.52)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		50.490	50.490
136		m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	LV-ABC 4x50 - (4x19/1.83)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		68.508	68.508
137		m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	LV-ABC 4x70 - (4x19/2.15)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		93.852	93.852
138		m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	LV-ABC 4x120 - (4x19/2.83)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		156.816	156.816
139		m	(TCVN 6447) - 0.6/1.0kV	LV-ABC 4x150 - (4x19/3.17)	LUCKY STAR	Việt Nam	thanh toán trước	Chành xe		189.189	189.189

Cấp vận xoắn hạ thế: cán ép chặt
vỏ cách điện XLPE - (ruột nhôm)

B. BỘT TRÉT, SƠN CÁC LOẠI

B.1. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ HƯNG ĐẠI LONG

1	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 4.5L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng	835.455	759.504
2	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng	2.914.545	2.649.587
3	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 4.5L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng	673.636	612.397
4	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng	2.058.182	1.871.074

5	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất	BB BLON CEILING FINISH INTERIOR – SON NỘI THẤT LÀN TRẦN SIÊU TRẮNG	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 4.5L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng	554.545	504.132
6	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất	BB BLON CEILING FINISH INTERIOR – SON NỘI THẤT LÀN TRẦN SIÊU TRẮNG	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng	1.867.273	1.697.521
7	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất	BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR - SON PHỦ NỘI THẤT BÓNG SATIN	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 4.5L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng	1.070.909	973.554
8	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất	BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR - SON PHỦ NỘI THẤT BÓNG SATIN	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng	4.112.727	3.738.843
9	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	BB BLON SHELL SHINE EXTERIOR – SON NƯỚC NGOÀI THẮT BÓNG NHẸ	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 4.5L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng	1.490.909	1.355.372
10	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	BB BLON SHELL SHINE EXTERIOR – SON NƯỚC NGOÀI THẮT BÓNG NHẸ	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng	5.091.818	4.628.926
11	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	BB BLON FUTURE EXTERIOR – SON NGOÀI THẮT CHÓNG THÂM MỎ	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 4.5L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng	1.102.727	1.002.479
12	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	BB BLON FUTURE EXTERIOR – SON NGOÀI THẮT CHÓNG THÂM MỎ	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng	3.800.909	3.455.372

13	Sơn tường dạng Nhũ tường – Sơn phủ ngoại thất	BB BLON SUPER SATIN EXTERIOR – SON PHỦ NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG SATIN	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 4,5L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng	1.416.364	1.287.603
14	Sơn tường dạng Nhũ tường – Sơn phủ ngoại thất	BB BLON SUPER SATIN EXTERIOR – SON PHỦ NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG SATIN	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng	5.666.364	5.151.240
15	Sơn tường dạng Nhũ tường – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS HUMID STOP WALL WATERPROOF SB01 – SON CHỐNG THẨM TƯỜNG SB01	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 3L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng	1.114.545	1.013.223
16	Sơn tường dạng Nhũ tường – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS HUMID STOP WALL WATERPROOF SB01 – SON CHỐNG THẨM TƯỜNG SB01	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng	5.658.182	5.143.802
17	Sơn tường dạng Nhũ tường – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS HUMID STOP WALL WATERPROOF SB02 – SON CHỐNG THẨM TƯỜNG SB02	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 3L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng	927.273	842.975
18	Sơn tường dạng Nhũ tường – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS HUMID STOP WALL WATERPROOF SB02 – SON CHỐNG THẨM TƯỜNG SB02	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng	4.666.364	4.242.149
19	Sơn tường dạng Nhũ tường – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS VLAND FLOOR WATERPROOF SB11 – KEO CHỐNG THẨM VÀ TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Can 4L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng	520.909	473.554
20	Sơn tường dạng Nhũ tường – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS VLAND FLOOR WATERPROOF SB11 – KEO CHỐNG THẨM VÀ TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Can 20L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng	2.220.000	2.018.182
21	Sơn tường dạng Nhũ tường – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS VHOUSE ROOF WATERPROOF SB22 – SON CHỐNG THẨM SÀN THƯỢNG	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 3,5L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng	560.000	509.091
22	Sơn tường dạng Nhũ tường – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS VHOUSE ROOF WATERPROOF SB22 – SON CHỐNG THẨM SÀN THƯỢNG	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng	2.475.455	2.250.413
23	Sơn tường dạng Nhũ tường – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS INTERNER SPECIAL WATERPROOF SB41 – KEO CHỐNG THẨM CỘ GIÀN CAO	Kg	QCVN 16:2019/BXD	2Kg	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng	617.273	561.157
24	Sơn tường dạng Nhũ tường – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS INTERNER SPECIAL WATERPROOF SB41 – KEO CHỐNG THẨM CỘ GIÀN CAO	Kg	QCVN 16:2019/BXD	4Kg	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng	1.190.909	1.082.645
25	Sơn tường dạng Nhũ tường – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS INTERNER SPECIAL WATERPROOF SB43 – KEO GIÀ CÓ CHỐNG CỘ NGỐT	Kg	QCVN 16:2019/BXD	25Kg	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng	390.909	355.372
B.2. CÔNG TY CỔ PHẦN LQ JOTON											
1	Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2 102:2008	04 kg/ lon 18 kg/thùng	L. Q JOTON	Việt Nam		Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	94.100	94.100
2	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao	L. Q JOTON	Việt Nam		Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	31.100	31.100

3	Sơn	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam		Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	33.000	33.000
4	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JZPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam		Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	24.500	24.500
5	Sơn	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JZPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam		Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	25.500	25.500
6	Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam		Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	44.100	44.100
7	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	25 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam		Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	46.500	46.500
8	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	05 kg/lon 25 kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam		Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	153.000	153.000
9	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	05kg/lon 25kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam		Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	190.500	190.500
10	Sơn	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear : 3.9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	kg	TCVN 8791:2011	05 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam		Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	212.000	212.000
11	Sơn	Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam		Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	25.000	25.000
12	Sơn	Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05 lít/lon 01 lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam		Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	86.000	86.000
13	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	04 kg/bộ 20 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam		Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	178.500	178.500

14	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	414.100	414.100	414.100
15	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	203.700	203.700	203.700
16	Sơn	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	20 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	81.200	81.200	81.200
17	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	6,5 kg/bộ 19,5 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	470.500	470.500	470.500
18	Sơn	Sơn phủ (LOTUS)	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lít/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	5.755.300	5.755.300	5.755.300
19	Sơn	Sơn lót (PROS Dư Ấn)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lít/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	2.855.000	2.855.000	2.855.000
20	Vật liệu khác	Bột trét (PASSION EXT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	597.000	597.000	597.000
21	Sơn	Sơn phủ (PEACE)	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lít/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	2.792.800	2.792.800	2.792.800
22	Sơn	Sơn lót (PROSIN Dư Ấn)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lít/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	1.786.500	1.786.500	1.786.500
23	Vật liệu khác	Bột trét (PASSION INT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	451.000	451.000	451.000
23	Vật liệu khác	Bột trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	331.000	331.000	331.000

24	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.	414.000	414.000
25	Vật liệu khác	Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.	494.000	494.000
26	Vật liệu khác	Kéo dán gạch	bao	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	25 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.	285.500	285.500
27	Vật liệu khác	Bột chà ron	hộp	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 kg/hộp	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.	75.500	75.500
28	Sơn	Sơn nước Nội Thất SENIOR	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lít/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.	1.782.000	1.782.000
29	Sơn	Sơn nước Nội Thất EXFA	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.	534.000	534.000
30	Sơn	Sơn nước ngoại thất FA NGOÀI CT	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lít/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.	4.330.000	4.330.000
			lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.	1.266.500	1.266.500
			lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	01 lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.	302.000	302.000

31	Sơn	Sơn nước thoát thất JONY	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lít/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	2.590.000	2.590.000
			lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	867.500	867.500
32	Sơn	Sơn chất thẩm gốc đầu	lon	TCVN 7239:2014	06 lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	1.693.000	1.693.000
			thùng	TCVN 7239:2014	18,5 kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	2.539.500	2.539.500
33	Sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13-14:2020/LQIT	20 kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	4.843.000	4.843.000
			lon	TCCS SD13-14:2020/LQIT	03 lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	812.000	812.000
			lon	TCCS SD13-14:2020/LQIT	0,8 lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	217.500	217.500
			lon	TCCS SD13-14:2020/LQIT	0,45 lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	131.000	131.000
34	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	Can		05 Lit/Can	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	571.429	571.429
			Can		25 Lit/Can	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	2.828.571	2.828.571
35	Vữa trát khác	Vữa chống thấm hạt thành phần	Can		05kg/can	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển	500.000	500.000

STT	Tên và Mã hàng	JOMORTAR-CT	Bao	43	Mã sản phẩm	Nguồn gốc	Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá trị vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.	664.286	664.286
36	Sơn	Sơn kết kháng ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER	Lon	0.75 L/lon	L.Q JOTON	Việt Nam	Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.	298.571	298.571
			Lon	05L/lon	L.Q JOTON	Việt Nam	Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.	1.492.857	1.492.857
37	Vật liệu khác	Chất chống thấm hai thành phần JOTON JOCOAT	Bộ	04 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.	1.188.000	1.188.000
			Bộ	20kg/bộ			Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.	5.940.000	5.940.000
38	Vật liệu khác	Keo chống thấm dạng trương nở PU FOAM	Lon	05 L/lon	L.Q JOTON	Việt Nam	Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.	3.524.714	3.524.714
			Can	18 L/can	L.Q JOTON	Việt Nam	Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.	12.472.429	12.472.429

B.3. CÔNG TY CỔ PHẦN MAXIM Á CHÁU												
1	Bột bả	Bột bả nội thất Unieco	bao	40 kg	QCVN 16:2019/BXD						227.273	227.273
2		Bột bả nội thất cao cấp Uni Home	bao	40 kg	QCVN 16:2019/BXD						322.727	322.727
3		Bột bả ngoại thất cao cấp Uni Home	bao	40 kg	QCVN 16:2019/BXD						368.182	368.182
4	Sơn lót	Sơn lót kiểm nội và ngoại thất cao cấp Uni Home PoWersealer	Thùng	17,5 lit	QCVN 16:2019/BXD						1.871.818	1.871.818
5		Sơn lót kiểm nội và ngoại thất kính Home Ecoscaler	Thùng	17,5 lit	QCVN 16:2019/BXD						1.226.364	1.226.364
6	Sơn nội thất	Sơn nội thất kính tế Uni Home Eco	Thùng	17,5 lit	QCVN 16:2019/BXD						599.091	599.091
7		Sơn nội thất tiêu chuẩn Uni Home Standar	Thùng	17,5 lit	QCVN 16:2019/BXD						871.818	871.818
8		Sơn nội thất lâu bền hiệu quả Uni Home Easyclean	Thùng	17,5 lit	QCVN 16:2019/BXD						1.935.455	1.935.455
9		Sơn nội thất bóng mờ cao cấp Uni Home Pearl Glow	Thùng	17,5 lit	QCVN 16:2019/BXD						2.635.455	2.635.455
10		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp Uni Home Super Diamond	Thùng	17,5 lit	QCVN 16:2019/BXD						3.790.000	3.790.000

11	Sơn ngoại thất	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn Uni Home Standar	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít							1.880.909	1.880.909
12		Sơn ngoại thất lau chùi hiệu quả Uni Home Easyclean	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít							2.844.545	2.844.545
13		Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp Uni Home Colour Protect	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít							3.753.636	3.753.636
14		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp Uni Home Superpower	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít							4.999.091	4.999.091
15	Chống thấm	Sơn chống thấm sơn Uni Home WP Plus	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít							1.345.455	1.345.455
16		Sơn chống thấm tương Uni Home WS Plus	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít							1.345.455	1.345.455
B.4. CÔNG TY TNHH LỘC PHÁT DK													
1	SƠN NHỮ TƯỜNG NGOẠI THẤT (JOTUN)	JOTASHIELD BỀN MÀU TOÀN DIỆN	lít	QCVN 16: 2023/BXD QCVN 08: 2020/BCT	1 lít/lon	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Vận chuyển đến chân công trình			614.000	614.000	614.000
2		JOTASHIELD BỀN MÀU TOÀN DIỆN	lít	QCVN 16: 2023/BXD QCVN 08: 2020/BCT	5 lít/lon						3.014.000	3.014.000	3.014.000
3		JOTASHIELD BỀN MÀU TOÀN DIỆN	lít	QCVN 16: 2023/BXD QCVN 08: 2020/BCT	15 lít/thùng						8.677.000	8.677.000	8.677.000
4		JOTASHIELD BỀN MÀU TỐI ƯU	lít	QCVN 16: 2023/BXD	1 lít/lon						577.000	577.000	577.000
5		JOTASHIELD BỀN MÀU TỐI ƯU	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon						2.809.000	2.809.000	2.809.000
6		JOTASHIELD CHỐNG PHAI MÀU (MỐI)	lít	QCVN 16: 2023/BXD	1 lít/lon						455.000	455.000	455.000
7		JOTASHIELD CHỐNG PHAI MÀU (MỐI)	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon						2.205.000	2.205.000	2.205.000
8		JOTASHIELD CHỐNG PHAI MÀU (MỐI)	lít	QCVN 16: 2023/BXD	15 lít/thùng						6.495.000	6.495.000	6.495.000
9		TOUGH SHIELD MAX	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon						1.514.000	1.514.000	1.514.000
10		TOUGH SHIELD MAX	lít	QCVN 16: 2023/BXD	17 lít/thùng						5.056.000	5.056.000	5.056.000
11		TOUGH SHIELD	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon						884.000	884.000	884.000
12		TOUGH SHIELD	lít	QCVN 16: 2023/BXD	17 lít/thùng						2.782.000	2.782.000	2.782.000
13		WATERGUARD (SƠN CHỐNG THẤM)	kg	QCVN 16: 2023/BXD	6 kg/lon						1.314.000	1.314.000	1.314.000

14		WATERGUARD (SON CHỐNG THÂM)	kg	QCVN 16: 2023/BXD	45 20 kg/thùng
15		MAJESTIC SANG TRỌNG	lít	QCVN 16: 2023/BXD	1 lít/lon
16		MAJESTIC SANG TRỌNG	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon
17		MAJESTIC SANG TRỌNG	lít	QCVN 16: 2023/BXD	15 lít/thùng
18		MAJESTIC ĐẸP HOÀN HẢO BÓNG (MÓI)	lít	QCVN 16: 2023/BXD	1 lít/lon
19	SƠN NHŨ TƯỜNG NỘI THẤT (JOTUN)	MAJESTIC ĐẸP HOÀN HẢO BÓNG (MÓI)	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon
20		MAJESTIC ĐẸP HOÀN HẢO BÓNG (MÓI)	lít	QCVN 16: 2023/BXD	15 lít/thùng
21		MAJESTIC ĐẸP HOÀN HẢO MỎ (MÓI)	lít	QCVN 16: 2023/BXD	1 lít/lon
22		MAJESTIC ĐẸP HOÀN HẢO MỎ (MÓI)	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon
23		MAJESTIC ĐẸP HOÀN HẢO MỎ (MÓI)	lít	QCVN 16: 2023/BXD	15 lít/thùng
24		ESSENCE DỄ LAU CHÙI	lít	QCVN 16: 2023/BXD	1 lít/lon
25		ESSENCE DỄ LAU CHÙI	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon
26	SƠN NHŨ TƯỜNG NỘI THẤT (JOTUN)	ESSENCE DỄ LAU CHÙI	lít	QCVN 16: 2023/BXD	17 lít/thùng
27		JOTAPLAST	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon
28		JOTAPLAST	lít	QCVN 16: 2023/BXD	17 lít/thùng
29		MAJESTIC PRIMER	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon
30	SƠN LỘT NHŨ TƯỜNG NỘI THẤT (JOTUN)	MAJESTIC PRIMER	lít	QCVN 16: 2023/BXD	17 lít/thùng
31		ESSENCE SƠN LỘT CHỐNG KIỂM	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon

		4.159.000	4.159.000	4.159.000
		432.000	432.000	432.000
		1.836.000	1.836.000	1.836.000
		5.459.000	5.459.000	5.459.000
		368.000	368.000	368.000
		1.573.000	1.573.000	1.573.000
		4.491.000	4.491.000	4.491.000
		368.000	368.000	368.000
		1.573.000	1.573.000	1.573.000
		4.491.000	4.491.000	4.491.000
		241.000	241.000	241.000
		1.041.000	1.041.000	1.041.000
		3.268.000	3.268.000	3.268.000
		523.000	523.000	523.000
		1.523.000	1.523.000	1.523.000
		955.000	955.000	955.000
		2.932.000	2.932.000	2.932.000
		877.000	877.000	877.000

32		ESSENCE SƠN LÓT CHỐNG KIỂM	lít	QCVN 16: 2023/BXD	46 17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam. Địa chỉ: số 01 đường số 10, KCN Sóng Thần I, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Vận chuyển đến chân công trình		2.782.000	2.782.000	2.782.000
33		ULTRA PRIMER	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon						1.273.000	1.273.000	1.273.000
34		ULTRA PRIMER	lít	QCVN 16: 2023/BXD	17 lít/thùng						4.055.000	4.055.000	4.055.000
35	SƠN LÓT NHỰ TƯỜNG NGOÀI THẤT (JOTUN)	JOTASHIELD PRIMER	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon						1.186.000	1.186.000	1.186.000
36		JOTASHIELD PRIMER	lít	QCVN 16: 2023/BXD	17 lít/thùng						3.745.000	3.745.000	3.745.000
37		TOUGH SHIELD PRIMER	lít	QCVN 16: 2023/BXD	5 lít/lon						923.000	923.000	923.000
38		TOUGH SHIELD PRIMER	lít	QCVN 16: 2023/BXD	17 lít/thùng						2.950.000	2.950.000	2.950.000
39	BỘT TRÉT (JOTUN)	JOTUN INTERIOR PUTTY (BỘT TRÉT CAO CẤP NỘI THẤT)	kg	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao						336.000	336.000	336.000
40		JOTUN INTERIOR & EXTERIOR PUTTY (BỘT TRÉT CAO CẤP NỘI VÀ NGOÀI THẤT)	kg	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao						464.000	464.000	464.000
41	SƠN TƯỜNG DẠNG NHƯ TƯỜNG - SƠN PHỦ NGOÀI THẤT (SPEC WALLI)	SPEC WALLI HI-TECH SOLUTION PAINT (SƠN NGOÀI THẤT CÔNG NGHỆ MỚI - THÁCH THỨC THỜI TIẾT)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	1 lít/lon						527.000	527.000	527.000
42		SPEC WALLI HI-TECH SOLUTION PAINT (SƠN NGOÀI THẤT CÔNG NGHỆ MỚI - THÁCH THỨC THỜI TIẾT)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	5 lít/lon						2.462.000	2.462.000	2.462.000
43		SPEC WALLI GUARD SUPERIOR (SƠN NGOÀI THẤT BẢO VỆ VƯỢT TRỘI)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	1 lít/lon						442.000	442.000	442.000
44		SPEC WALLI GUARD SUPERIOR (SƠN NGOÀI THẤT BẢO VỆ VƯỢT TRỘI)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	5 lít/lon						1.842.000	1.842.000	1.842.000
45		SPEC WALLI GUARD SUPERIOR (SƠN NGOÀI THẤT BẢO VỆ VƯỢT TRỘI)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	18 lít/thùng						6.186.000	6.186.000	6.186.000
46		SPEC WALLI PERFECTY (SƠN NGOÀI THẤT ĐẸP BỀN LÂU)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	1 lít/lon						345.000	345.000	345.000
47		SPEC WALLI PERFECTY (SƠN NGOÀI THẤT ĐẸP BỀN LÂU)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	5 lít/lon						1.507.000	1.507.000	1.507.000
48		SPEC WALLI PERFECTY (SƠN NGOÀI THẤT ĐẸP BỀN LÂU)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	18 lít/thùng						5.092.000	5.092.000	5.092.000
49		SPEC WALLI WATER BORNE (SƠN CHỐNG THẨM CAO CẤP)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	3,1 lít/lon						1.160.000	1.160.000	1.160.000
49													

50	SƠN TƯỜNG DẠNG NHƯ TƯỜNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT (SPEC WALLI)	SPEC WALLI WATER BORNE (SƠN CHỐNG THÂM CAO CẤP)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	47 17,5 lít/thùng	ORANGES CO., LTD Địa chỉ: Lô C-02-1, Khu Công nghiệp Đức Hoà 1, Ấp 5, Xã Đức Hoà Đông, Huyện Đức Hoà, tỉnh Long An, Việt Nam
51		SPEC WALLI WATER BORNE W01(SƠN CHỐNG THÂM CAO CẤP, ĐA CHỨC NĂNG)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	3,1 lít/lon	
52		SPEC WALLI WATER BORNE W01(SƠN CHỐNG THÂM CAO CẤP, ĐA CHỨC NĂNG)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	17,5 lít/thùng	
53		SPEC WALLI TERRACED HOUSE SUPREME FOR EXTERIOR (SƠN CHỐNG THÂM NHÀ LIỀN KÈ NGOẠI THẤT CHUYÊN DỤNG MÀU GHI)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	3,5 lít/lon	
54		SPEC WALLI TERRACED HOUSE SUPREME FOR EXTERIOR (SƠN CHỐNG THÂM NHÀ LIỀN KÈ NGOẠI THẤT CHUYÊN DỤNG MÀU GHI)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	15 lít/thùng	
55		SPEC WALLI WATER STOP-ALL (SƠN CHỐNG THÂM, NGĂN NƯỚC GÓC XI MẮNG)	lít	TCCS 991.10-1:2017/4 ORANGES	0,875 lít/lon	
56		SPEC WALLI WATER STOP-ALL (SƠN CHỐNG THÂM, NGĂN NƯỚC GÓC XI MẮNG)	lít	TCCS 991.10-1:2017/4 ORANGES	4,375 lít/lon	
57		SPEC WALLI WATER STOP-ALL (SƠN CHỐNG THÂM, NGĂN NƯỚC GÓC XI MẮNG)	lít	TCCS 991.10-1:2017/4 ORANGES	18 lít/thùng	
58	SƠN TƯỜNG DẠNG NHƯ TƯỜNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT (SPEC WALLI)	SPEC WALLI SPARKIE FOR INTERIOR (SƠN NỘI THẤT BÓNG CAO CẤP)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	1 lít/lon	CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD Địa chỉ: Lô C-02-1, Khu Công nghiệp Đức Hoà 1, Ấp 5, Xã Đức Hoà Đông, Huyện Đức Hoà, tỉnh Long An, Việt Nam
59		SPEC WALLI SPARKIE FOR INTERIOR (SƠN NỘI THẤT BÓNG CAO CẤP)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	5 lít/lon	
60		SPEC WALLI SPARKIE FOR INTERIOR (SƠN NỘI THẤT BÓNG CAO CẤP)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	18 lít/thùng	
61		SPEC WALLI PURE MATT (SƠN NỘI THẤT MỜ CAO CẤP)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	1 lít/lon	
62		SPEC WALLI PURE MATT (SƠN NỘI THẤT MỜ CAO CẤP)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	5 lít/lon	
63		SPEC WALLI PURE MATT (SƠN NỘI THẤT MỜ CAO CẤP)	lít	QCVN 16: 2019/BXD QCVN 08: 2020/BCT	18 lít/thùng	
64		SPEC WALLI TOP PRIMER FOR EXTERIOR (SƠN LỘT NGOẠI THẤT SIÊU KHÁNG KIỂM VÃ KHÁNG MUỐI)	lít	TCCS 202.10:2019/4 ORANGES	4,375 lít/lon	
65		SPEC WALLI TOP PRIMER FOR EXTERIOR (SƠN LỘT NGOẠI THẤT SIÊU KHÁNG KIỂM VÃ KHÁNG MUỐI)	lít	TCCS 202.10:2019/4 ORANGES	18 lít/thùng	
66	SƠN LỘT NGOẠI THẤT (SPEC WALLI)	SPEC WALLI SEALER FOR EXTERIOR (SƠN LỘT CHỐNG KIỂM NGOẠI THẤT CAO CẤP)	lít	TCCS 846.10-1:2016/4 ORANGES	4,375 lít/lon	
67		SPEC WALLI SEALER FOR EXTERIOR (SƠN LỘT CHỐNG KIỂM NGOẠI THẤT CAO CẤP)	lít	TCCS 846.10-1:2016/4 ORANGES	18 lít/thùng	

		4.764.000	4.764.000	4.764.000
		1.191.000	1.191.000	1.191.000
		5.291.000	5.291.000	5.291.000
		1.200.000	1.200.000	1.200.000
		4.091.000	4.091.000	4.091.000
		307.000	307.000	307.000
		1.382.000	1.382.000	1.382.000
		4.665.000	4.665.000	4.665.000
		317.000	317.000	317.000
		1.492.000	1.492.000	1.492.000
		4.689.000	4.689.000	4.689.000
		185.000	185.000	185.000
		799.000	799.000	799.000
		2.273.000	2.273.000	2.273.000
		1.780.000	1.780.000	1.780.000
		5.279.000	5.279.000	5.279.000
		1.695.000	1.695.000	1.695.000
		4.765.000	4.765.000	4.765.000

68	SƠN LÓT NỘI THẤT (SPEC WALLI)	SPEC WALLI PRIMER FIRST FOR EXTERIOR (SƠN LÓT CHỐNG KIỂM NGOÀI THẤT)	lit	TCCS 4 ORANGES	48 4,375 lít/lon	CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD Địa chỉ: Lô C-02-1, Khu Công nghiệp Đức Hoà 1, Ấp 5, Xã Đức Hoà Đông, Huyện Đức Hoà, tỉnh Long An, Việt Nam
69		SPEC WALLI PRIMER FIRST FOR EXTERIOR (SƠN LÓT CHỐNG KIỂM NGOÀI THẤT)	lit	TCCS 4 ORANGES	17 lít/thùng	
70	SƠN LÓT NỘI THẤT (SPEC WALLI)	SPEC WALLI SEALER FOR INTERIOR (SƠN LÓT CHỐNG KIỂM NỘI THẤT CAO CẤP)	lit	TCCS 848.10-1:2016/4 ORANGES	4,375 lít/lon	CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD Địa chỉ: Lô C-02-1, Khu Công nghiệp Đức Hoà 1, Ấp 5, Xã Đức Hoà Đông, Huyện Đức Hoà, tỉnh Long An, Việt Nam
71		SPEC WALLI SEALER FOR INTERIOR (SƠN LÓT CHỐNG KIỂM NỘI THẤT CAO CẤP)	lit	TCCS 848.10-1:2016/4 ORANGES	18 lít/thùng	
72	BỘT TRÉT (SPEC WALLI)	SPEC WALLI PUTTY FOR INTERIOR (BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT CHẤT LƯỢNG CAO)	kg	TCCS 843.10-1:2016/4 ORANGES	40 kg/bao	CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD Địa chỉ: Lô C-02-1, Khu Công nghiệp Đức Hoà 1, Ấp 5, Xã Đức Hoà Đông, Huyện Đức Hoà, tỉnh Long An, Việt Nam
73		SPEC WALLI PUTTY FOR INTERIOR & EXTERIOR (BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI & NGOÀI THẤT CHẤT LƯỢNG CAO)	kg	TCCS 845.10-1:2016/4 ORANGES	40 kg/bao	
74	BỘT TRÉT (RAKEAN)	RAKEAN POWDER PUTTY FOR INTERIOR (BỘT TRÉT TƯỜNG TRONG NHÀ)	kg	TCCS 617.10-3:2014/4 ORANGES	40 kg/bao	CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD Địa chỉ: Lô C-02-1, Khu Công nghiệp Đức Hoà 1, Ấp 5, Xã Đức Hoà Đông, Huyện Đức Hoà, tỉnh Long An, Việt Nam
75		RAKEAN POWDER PUTTY FOR EXTERIOR (BỘT TRÉT TƯỜNG NGOÀI NHÀ)	kg	TCCS 616.10-3:2014/4 ORANGES	40 kg/bao	
76	SƠN TƯỜNG DẠNG NHƯ TƯỜNG NGOÀI THẤT (VILAZA)	VILAZA - GOLD. EXT (SƠN NGOÀI THẤT SIÊU MỊN)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	1 lít/lon	CÔNG TY CỔ PHẦN BEWIN & COATING VIET NAM Địa chỉ: Số 59, Đường Thiên Đức, Thị trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.
77		VILAZA - GOLD. EXT (SƠN NGOÀI THẤT SIÊU MỊN)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	5 lít/lon	
78		VILAZA - GOLD. EXT (SƠN NGOÀI THẤT SIÊU MỊN)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	18 lít/thùng	
79	SƠN TƯỜNG DẠNG NHƯ TƯỜNG NGOÀI THẤT (VILAZA)	VILAZA - EASY WASH. EXT (SƠN NGOÀI THẤT SIÊU MỊN)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	1 lít/lon	CÔNG TY CỔ PHẦN BEWIN & COATING VIET NAM Địa chỉ: Số 59, Đường Thiên Đức, Thị trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.
80		VILAZA - EASY WASH. EXT (SƠN NGOÀI THẤT SIÊU MỊN)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	5 lít/lon	
81		VILAZA - EASY WASH. EXT (SƠN NGOÀI THẤT SIÊU MỊN)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	18 lít/thùng	
82		VILAZA - SATIN. EXT (SƠN BÓNG NGOÀI THẤT CAO CẤP NANO)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	1 lít/lon	
83		VILAZA - SATIN. EXT (SƠN BÓNG NGOÀI THẤT CAO CẤP NANO)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	5 lít/lon	
84		VILAZA - SATIN. EXT (SƠN BÓNG NGOÀI THẤT CAO CẤP NANO)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	18 lít/thùng	
85		VILAZA - ALL IN ONE (SƠN SIÊU BÓNG NGOÀI THẤT)	lit	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	1 lít/lon	

Tùy theo điều kiện đơn hàng

Văn chuyển đến chân công trình

		1.274.000	1.274.000	1.274.000
		4.398.000	4.398.000	4.398.000
		1.285.000	1.285.000	1.285.000
		3.469.000	3.469.000	3.469.000
		350.000	350.000	350.000
		435.000	435.000	435.000
		300.000	300.000	300.000
		336.000	336.000	336.000
		183.000	183.000	183.000
		855.000	855.000	855.000
		2.737.000	2.737.000	2.737.000
		285.000	285.000	285.000
		1.285.000	1.285.000	1.285.000
		4.045.000	4.045.000	4.045.000
		376.000	376.000	376.000
		1.834.000	1.834.000	1.834.000
		5.516.000	5.516.000	5.516.000
		423.000	423.000	423.000

86	SƠN TƯỜNG DẠNG NHƯ TƯỜNG NGOẠI THẤT (VILAZA)	VILAZA - ALL IN ONE (SƠN SIÊU BÓNG NGOẠI THẤT)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	49 5 lít/lon
87		VILAZA - ALL IN ONE (SƠN SIÊU BÓNG NGOẠI THẤT)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	18 lít/thùng
88	SƠN TƯỜNG DẠNG NHƯ TƯỜNG NỘI THẤT (VILAZA)	VANET - 5 IN 1 (SƠN NỘI THẤT TIÊU CHUẨN)	kg	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	6 kg/lon
89		VANET - 5 IN 1 (SƠN NỘI THẤT TIÊU CHUẨN)	kg	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	23 kg/ thùng
90		VILAZA - IN FAMI (SƠN NỘI THẤT SIÊU MỊN)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	1 lít/lon
91		VILAZA - IN FAMI (SƠN NỘI THẤT SIÊU MỊN)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	5 lít/lon
92		VILAZA - IN FAMI (SƠN NỘI THẤT SIÊU MỊN)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	18 lít/thùng
93		VILAZA - EASY WASH. INT (SƠN NỘI THẤT LAU CHùi HIỆU QUẢ)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	1 lít/lon
94		VILAZA - EASY WASH. INT (SƠN NỘI THẤT LAU CHùi HIỆU QUẢ)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	5 lít/lon
95		VILAZA - EASY WASH. INT (SƠN NỘI THẤT LAU CHùi HIỆU QUẢ)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	18 lít/thùng
96		VILAZA - IN FLAT (SƠN NỘI THẤT BÓNG HOÀN HẢO)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	1 lít/lon
97		VILAZA - IN FLAT (SƠN NỘI THẤT BÓNG HOÀN HẢO)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	5 lít/lon
98	SƠN LÓT NGOẠI THẤT (VILAZA)	VILAZA - IN FLAT (SƠN NỘI THẤT BÓNG HOÀN HẢO)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	18 lít/thùng
99		VILAZA - GLOSS ONE GREEN (SƠN SIÊU BÓNG SINH HỌC NỘI THẤT)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	1 lít/lon
100		VILAZA - GLOSS ONE GREEN (SƠN SIÊU BÓNG SINH HỌC NỘI THẤT)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	5 lít/lon
101		VILAZA - GLOSS ONE GREEN (SƠN SIÊU BÓNG SINH HỌC NỘI THẤT)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	18 lít/thùng
102	SƠN LÓT NGOẠI THẤT (VILAZA)	VILAZA - PRIMER. EXT (SƠN LÓT KHÁNG KIỂM NGOẠI THẤT)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	6 kg/lon
103		VILAZA - PRIMER. EXT (SƠN LÓT KHÁNG KIỂM NGOẠI THẤT)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	22kg/ thùng

CÔNG TY CỔ PHẦN BEWIN & COATING VIET NAM Địa chỉ: Số 59, Đường Thiên Đức, Thị trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.					
--	--	--	--	--	--

		2.179.000	2.179.000	2.179.000
		6.345.000	6.345.000	6.345.000
		389.000	389.000	389.000
		1.262.000	1.262.000	1.262.000
		131.000	131.000	131.000
		556.000	556.000	556.000
		1.880.000	1.880.000	1.880.000
		188.000	188.000	188.000
		1.017.000	1.017.000	1.017.000
		3.190.000	3.190.000	3.190.000
		285.000	285.000	285.000
		1.377.000	1.377.000	1.377.000
		4.246.000	4.246.000	4.246.000
		366.000	366.000	366.000
		1.800.000	1.800.000	1.800.000
		5.456.000	5.456.000	5.456.000
		1.118.000	1.118.000	1.118.000
		3.580.000	3.580.000	3.580.000

104	SON LÓT NỘI THẤT (VILAZA)	VILAZA - PRIMER. INT (SON LÓT KHÁNG KIỂM NỘI THẤT)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	50 6 kg/lon	CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM VÀ SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ PHẦN BÊ VIN & COATING VIỆT NAM. Địa chỉ: Số 59, Đường Thiên Đức, Thị trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.		883.000	883.000
105		VILAZA - PRIMER. INT (SON LÓT KHÁNG KIỂM NỘI THẤT)	lít	QCVN 16: 2023/BXD ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015	24kg /tháng			2.845.000	2.845.000
106	BỘT TRÉT (VANET)	BỘT TRÉT VANET NỘI THẤT	kg	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao			327.000	327.000
107		BỘT TRÉT VANET NGOẠI THẤT	kg	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao			359.000	359.000

C. BÊ TÔNG NHỰA, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM VÀ SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ

C.1. CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

I. HỆ THỐNG HỒ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI										
1	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vía hè	Bộ	TCVN 10333-1:2014	1 bộ bao gồm (Hồ thu nước mưa + Hồ ga ngăn mùi)	Busadco Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe ben bán ra vào thuận tiện).	10.486.111	10.589.111
2		Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Vía hè	Bộ		1 bộ bao gồm (Hồ thu nước mưa + Hồ ga ngăn mùi)				10.531.481	10.631.481
3		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường bên)	Bộ		Kt: 780x380x 1000mm				7.926.852	8.026.852
4		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	Bộ		Kt: 780x380x 1250mm				8.093.519	8.193.519
5		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	Bộ		Kt: 780x380x 1470mm				8.260.185	8.360.185
6		Giếng thấm thoát nước thải sinh hoạt (Trong lượng: 570 kg).	Bộ		Kt: B400x530xH460mm				2.843.000	2.943.000
7		Giếng thấm thoát nước thải sinh hoạt, (Trong lượng: 649 kg).	Bộ		Kt: B400x530xH840mm				3.793.000	3.893.000

II. KÈ LẬP CHÉP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐỂ BIỂN										
1	Bê tông cốt sợi	Kè bê tông cốt sợi (BTCS) mái nghiêng M400 đúc sẵn.	Cấu kiện	TCVN 12604-1&2:2019	Kt: L=2,0m; H=2,5m	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bán ra vào thuận tiện);	16.884.545
2		Chân Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 đúc sẵn.	Cấu kiện		Kt: L=2,0m; H=0,85m					4.119.091
3		Chân Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 đúc sẵn.	Cấu kiện		Kt: L=2,0m; H=1,0m					4.731.818
4		Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 1.	Cấu kiện		Kt: (0,75x1,0x 0,09)m					1.087.273
5		Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 2	Cấu kiện		Kt: (1,0x1,0x 0,09)m					1.380.909
6		Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 3	Cấu kiện		Kt: 1,35x1,0x 0,09)m					1.762.727
7		Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 4	Cấu kiện		Kt: (1,85x1,0x 0,09)m					2.250.000
8		Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 5	Cấu kiện		Kt: (2,0x1,0x 0,09)m					2.675.455
										2.775.455

III. HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT SỢI (BTCS), BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT)										
1		Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 1 ngăn- Lòng đường	md		Kt: B300-H500-L1000mm.				2.182.407	2.282.407

2	Hào kỹ thuật BTCT thành móng dúc sẵn 2 ngăn – Lòng đường	mđ	Kt: B300x300xH500- L1000mm Ngăn trên: B350x350/H500xL1000mm Ngăn dưới: B350x350/H500xL1000mm	Việt Nam Busadco	Giá bán chưa gồm: Chi phí vận chuyên và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập tập trung)	3.143.519	3.243.519
3	Bê tông cốt thép	mđ					

4	Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 2 ngăn chống tăng – Lòng đường	md	B350x350H500xL1000mm	Ngân trên: B350x350H500xL1000mm	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ. Áp dụng từ 01/04/2024	6.132.000	6.232.000
		md							Ngân dưới: B350x350H500xL1000mm	Công ty T.N.H.H Sigen
C.2. CÔNG TY T.N.H.H SIGEN										
1	Bê tông nhựa, bê tông thương phẩm và sản phẩm tương tự	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bề tổng dâ 0,5 x 1 M300 - Song chắn rác không khung (gàng cầu, chống trơn) kích thước 760x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hồ ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài	Công ty T.N.H.H Sigen	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ. Áp dụng từ 01/04/2024	10.480.000	10.480.000
2	Bê tông nhựa, bê tông thương phẩm và sản phẩm tương tự	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 03B kích thước ngoài 840x440x540mm kích thước trong 700x300x470mm; (bề tổng dâ 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gàng cầu, chống trơn), kích thước 760x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hồ ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước trong 230x500x75mm	Công ty T.N.H.H Sigen	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ. Áp dụng từ 01/04/2024.	7.920.000	7.920.000

D. SẢN PHẨM TỰ NHÓM

D.1. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SINGHAL

A. NHÓM SINGHAL

1	Vách cố định.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Công ty CP tập đoàn Singhal	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	1.340.000	1.340.000
2	Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m2					1.924.000	1.924.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m2					2.002.000	2.002.000
4	Hệ 55 vít cạnh. Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chen hàng Đông A - Phụ kiện Kimlong	m2					1.601.000	1.601.000
5	Cửa sổ 4 cánh mở lùa.	m2					1.488.000	1.488.000
6	Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m2					1.899.000	1.899.000
7	Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m2					1.463.000	1.463.000

8	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513- 7:2018 Dày 1.2mm (±5%).	Công ty CP tập đoan Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyên và lắp đặt tại công trình	1.807.000	1.807.000
9	Cửa đi 2 cánh mở quay.	m2						1.693.000	1.693.000
10	Cửa đi 2 cánh mở lùa. Hệ 55 vật cạnh: Kính đàn an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chen hàng Đông A - Phụ kiện Kinkong	m2						1.601.000	1.601.000
11	Cửa đi 4 cánh mở lùa.	m2						1.488.000	1.488.000
12	Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay+ fix	m2						1.663.000	1.663.000
13	Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m2						1.463.000	1.463.000

14	Vách cố định.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	54 Dây 1.4mm (±5%).	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	1.392.000	1.392.000
15	Cửa đi 1 cánh mở quay.	m2							2.444.000	2.444.000
16	Cửa đi 2 cánh mở quay.	m2							2.420.000	2.420.000
17	Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Giếng chén hàng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dây 1.6m (±5%).					2.390.000	2.390.000
18	Cửa đi 2 cánh mở lùa	m2							2.258.000	2.258.000
19	Cửa đi 4 cánh mở lùa	m2							2.486.000	2.486.000
20	Cửa đi 2/4 cánh kính mở lùa + fix	m2							2.233.000	2.233.000
21	Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay.	m2							2.368.000	2.368.000
22	Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay.	m2							2.430.000	2.430.000
23	Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Giếng chén hàng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dây 1.2mm (±5%).	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	2.343.000	2.343.000
24	Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m2							1.965.000	1.965.000
25	Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m2							2.073.000	2.073.000
26	Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m2							1.940.000	1.940.000
27	Vách cố định.	m2							1.435.000	1.435.000
28	Cửa đi 1 cánh mở quay .	m2		Dây 1.2mm (±5%)					2.371.000	2.371.000
29	Hệ 56 vật cảnh sắp xếp: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Giếng chén hàng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018		Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	2.430.000	2.430.000
30	Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay.	m2							2.223.000	2.223.000
31	Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay.	m2		Dây 1.0mm (±5%)					2.637.000	2.637.000

32	Hệ vách dựng 65* 90: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Giằng chèn hàng Đông A - Phụ kiện Kinlong	Hệ vách dựng nổi đồ	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513- 7:2018	Dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	2.828.000	2.828.000
33		Hệ vách dựng nổi đồ+ có cửa mở hắt	m2							2.959.000	2.959.000
34		Hệ vách dựng đầu đồ.	m2							2.643.000	2.643.000
35	Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Giằng chèn hàng Đông A - Phụ kiện Kinlong	Hệ vách dựng nổi đồ	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513- 7:2018	Dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	2.768.000	2.818.000
36		Hệ vách dựng nổi đồ+ có cửa mở hắt	m2							2.899.000	2.949.000
37		Hệ vách dựng đầu đồ+ có cửa sổ 1 cánh mở hắt.	m2							2.583.000	2.633.000

38		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC180	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513- 7:2018	Dây 2,0mm (±5%.)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	6.005.000	6.005.000
39		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC120	m2		Dây 1,4mm (±5%.)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	5.572.000	5.572.000
40	Hệ thủy lực: Phụ kiện Singhal - Kính dán an toàn Sunglass dày 10,38 mm - Giếng, ni	- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC140	m2		Dây 2,0mm (±5%.)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	5.814.000	5.814.000
41		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC180	m2		Dây 2,0mm (±5%.)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	5.000.000	5.000.000
42		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC120	m2		Dây 2,0mm (±5%.)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	4.616.000	4.616.000
43		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC140	m2		Dây 2,0mm (±5%.)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	4.628.000	4.628.000
44	Hệ chấn song độc lập	Khung vách chấn song độc lập	m2	Dây 2,0mm (±5%.)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	1.650.000	1.650.000	
45		Vách cố định.	m2	Dây 1,4mm (±5%.)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	2.213.000	2.213.000	
46		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m2	Dây 2,0mm (±5%.)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	3.708.000	3.708.000	
47	Hệ Châu Âu 60 SINGVRO: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38mm - Giếng EPDM hàng Đông Á - Phụ kiện sigco	Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m2	Dây 2,0mm (±5%.)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	3.650.000	3.650.000	
48		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m2	Dây 2,0mm (±5%.)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	4.743.000	4.743.000	
49		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m2	Dây 2,0mm (±5%.)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	4.973.000	4.973.000	
50		Cửa đi 4 cánh mở quay.	m2	Dây 2,0mm (±5%.)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	5.318.000	5.318.000	
51	Nan cửa cuốn	Nan cửa cuốn S70: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, giám âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dây 1,8 mm + puli nhựa.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513- 7:2018	bán nan 70mm, lỗ thoáng hình ovon to	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	3.260.000	3.260.000
52		Nan cửa cuốn S70PLUS: - Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giám âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513- 7:2018	bán nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	2.690.000	2.690.000

53	Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu nâu vàng, giám âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dây 3,96 mm + puli nhựa.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	bán nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	3.170.000	3.170.000
54	Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu cupre, 4chân, 2 vít, giám âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dây 1,8 mm + puli nhựa.	m2		bán nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.					2.680.000	2.680.000
55	Nan cửa cuốn G88: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giám âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dây 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bán nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn					2.650.000	2.650.000
56	Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cá phê sáng, giám âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dây 1,8 mm + puli nhựa.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	bán nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền.	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	1.940.000	1.940.000
57	Nan cửa cuốn G60 Plus: - Sơn màu ghi sáng, giám âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dây 1,8mm + puli nhựa	m2		Bán nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền					1.500.000	1.500.000

[illegible]

D.2. CÔNG TY CỔ PHẦN NHÓM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÓM VIỆT PHÁP

1	Cửa, vách nhôm kính	Hệ Việt Pháp (Nhóm Việt Pháp do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, phụ kiện đồng bộ của Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - nhà máy nhôm Việt Pháp, kính an toàn hai lớp dày 6,38 mm , bảo hành 5 năm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam					
1	Cửa, vách nhôm kính	V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	M2	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	1.600.000	1.600.000
2	Cửa, vách nhôm kính	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	M2	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	1.950.000	1.950.000
3	Cửa, vách nhôm kính	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	M2	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	2.350.000	2.350.000
4	Cửa, vách nhôm kính	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	M2	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	2.350.000	2.350.000

5	Cửa, vách nhôm kính	V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	M2
6	Cửa, vách nhôm kính	V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	M2
7	Cửa, vách nhôm kính	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	M2
8	Cửa, vách nhôm kính	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	M2
9	Cửa, vách nhôm kính	V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	M2
II	Cửa, vách nhôm kính	Hệ Xingfa (93-55-65) (Nhóm hệ Xingfa do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm VIỆT PHÁP sản xuất nhân hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38mm - bảo hành 5 năm)	
1	Cửa, vách nhôm kính	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	
2	Cửa, vách nhôm kính	V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	
3	Cửa, vách nhôm kính	V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	
4	Cửa, vách nhôm kính	V11.1: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	
5	Cửa, vách nhôm kính	V12.1: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	
6	Cửa, vách nhôm kính	V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	M2
7	Cửa, vách nhôm kính	V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	M2
8	Cửa, vách nhôm kính	V13.1: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	M2
9	Cửa, vách nhôm kính	V14.1: Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	M2
10	Cửa, vách nhôm kính	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	M2

QCVN 16:2019/BXD
Iso 9001:2015

Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1.950.000	1.950.000	1.950.000
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.000.000	2.000.000	2.000.000
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.000.000	2.000.000	2.000.000
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1.850.000	1.850.000	1.850.000
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.150.000	2.150.000	2.150.000
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam							
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1.800.000	1.800.000	1.800.000
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.860.000	2.860.000	2.860.000
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.500.000	2.500.000	2.500.000
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.620.000	2.620.000	2.620.000
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.200.000	2.200.000	2.200.000
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.700.000	2.700.000	2.700.000
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.650.000	2.650.000	2.650.000
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.700.000	2.700.000	2.700.000
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.650.000	2.650.000	2.650.000
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.500.000	2.500.000	2.500.000

QCVN 16:2019/BXD
Iso 9001:2015

11	Cửa, vách nhôm kính	V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,8÷2,0mm)	M2
12	Cửa, vách nhôm kính	V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đế, kính cường lực 12mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 2,0÷2,5 mm	M2
13	Cửa, vách nhôm kính	V17.1: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đế, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2,0÷2,5mm	M2
14	Cửa, vách nhôm kính	V17.2: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ chìm, kính cường lực 12mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 2,0÷2,5 mm	
15	Cửa, vách nhôm kính	V17.3: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ chìm, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2,0÷2,5mm	M2
16	Cửa, vách nhôm kính	V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1,8÷2,0 mm	M2
III	Cửa, vách nhôm kính	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh -Nhóm thương hiệu FRANDOOR - FRNALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6,38mm (kính 8,38 + 100.000 VND/m2, kính dán phản quang + 300.000 VND/m2 , bao hành 5 năm).	
1	Cửa, vách nhôm kính	V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	
2	Cửa, vách nhôm kính	V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	
3	Cửa, vách nhôm kính	V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	
4	Cửa, vách nhôm kính	V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	M2
5	Cửa, vách nhôm kính	V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	M2
6	Cửa, vách nhôm kính	V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	M2
7	Cửa, vách nhôm kính	V25: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	M2
IV	Cửa, vách nhôm kính	Cửa nhôm thủy lực (Nhóm hệ thủy lực TL do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp.)	

Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.480.000	2.480.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.920.000	2.920.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.860.000	2.860.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.250.000	2.250.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		3.060.000	3.060.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.350.000	2.350.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình			
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.100.000	2.100.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.000.000	2.000.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.200.000	2.200.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.320.000	2.320.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1.900.000	1.900.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1.870.000	1.870.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1.730.000	1.730.000
Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình			

1	Cửa, vách nhôm kính	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,6÷2,2 mm).	M2
2	Cửa, vách nhôm kính	V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,6÷2,2 mm).	M2
3	Cửa, vách nhôm kính	Cửa nhôm trượt quay (Nhóm hệ trượt quay do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu FRANDOOR-FRANALUMI. (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1,6 ÷ 2,5mm, phụ kiện đóng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp , bảo hành 5 năm)	
4	Cửa, vách nhôm kính	V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,6÷2,5 mm).	M2
5	Cửa, vách nhôm kính	V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,6÷2,5 mm).	M2
V	Cửa cuốn	Cửa cuốn (Nhóm cửa cuốn do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu FRANDOOR-FRANALUMI. độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đóng bộ của nhà máy nhôm Việt Pháp) (Đơn giá chưa bao gồm Moto, bộ lưu điện)	
1	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F48 (kích thước 3500x3200mm)	M2
2	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F48E (kích thước 3500x3200mm)	M2
3	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F45I (kích thước 3500x3200mm)	M2
4	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F46 (kích thước 3500x3200mm)	M2
5	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F46I (kích thước 3500x3200mm)	M2
6	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F49-2 (kích thước 3500x3200mm)	M2
7	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F49-3 (kích thước 3500x3200mm)	M2
VI	Cửa cuốn	Mô tơ và lưu điện : nhân hiệu FRANDOOR-FRANALUMI.	
1	Cửa cuốn	Mô tơ (tải trọng 300 kg)	M2

QCVN 16:2019/BXD
Iso 9001:2015

Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		3.780.000	3.780.000	3.780.000
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		3.900.000	3.900.000	3.900.000
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình				
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.480.000	2.480.000	2.480.000
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.400.000	2.400.000	2.400.000
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam							
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.025.119	2.025.119	2.025.119
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1.891.308	1.891.308	1.891.308
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.188.425	2.188.425	2.188.425
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.352.450	2.352.450	2.352.450
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.763.023	2.763.023	2.763.023
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.517.797	2.517.797	2.517.797
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.762.954	2.762.954	2.762.954
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình				
Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		4.445.000	4.445.000	4.445.000

2	Cửa cuốn	Mô tơ (tải trọng 500 kg)	M2	Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhóm Việt Pháp	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	5.045.000	5.045.000
3	Cửa cuốn	Mô tơ (tải trọng 700 kg)	M2	Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhóm Việt Pháp	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	7.745.000	7.745.000
4	Cửa cuốn	Mô tơ (tải trọng 1000 kg)	M2	Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhóm Việt Pháp	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	8.445.000	8.445.000
5	Cửa cuốn	Bộ lưu điện (900W)	M2	Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhóm Việt Pháp	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	3.345.000	3.345.000
6	Cửa cuốn	Bộ lưu điện (1500W)	M2	Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhóm Việt Pháp	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	4.345.000	4.345.000

D.3. CÔNG TY TNHH NHÓM NAM SUNG

A. PHÂN NHÓM NAM SUNG - HÀNG HỆ

1	Cửa khung nhựa/nhóm	HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chìa khóa / ổ có định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm.	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.815.000	2.815.000
2	Cửa khung nhựa/nhóm	HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chìa khóa / ổ có định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm.	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.570.000	2.570.000
3	Cửa khung nhựa/nhóm	HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chìa khóa / ổ có định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm.	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.230.000	2.230.000
4	Cửa khung nhựa/nhóm	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ổ có định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm.	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.570.000	2.570.000
5	Cửa khung nhựa/nhóm	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ổ có định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.150.000	2.150.000
6	Cửa khung nhựa/nhóm	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.470.000	2.470.000
7	Cửa khung nhựa/nhóm	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.180.000	2.180.000
8	Cửa khung nhựa/nhóm	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1.800.000	1.800.000
9	Cửa khung nhựa/nhóm	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1.700.000	1.700.000
10	Cửa khung nhựa/nhóm	SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1.500.000	1.500.000
11	Cửa khung nhựa/nhóm	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.750.000	2.750.000

29	Cửa khung nhựa/nhóm (kèm ổ có đinh)	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ổ có đinh), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hai Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.450.000	2.450.000
30	Cửa khung nhựa/nhóm	HỆ NS-5005: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ổ có đinh), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm. Kính trắng Hai Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1.860.000	1.860.000
31	Cửa khung nhựa/nhóm	HỆ NS-7005: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ổ có đinh / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm. Kính trắng Hai Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1.950.000	1.950.000
32	Cửa khung nhựa/nhóm	HỆ NS-7005: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ổ có đinh / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm. Kính trắng Hai Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.100.000	2.100.000
33	Cửa khung nhựa/nhóm	HỆ NS-7205: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ổ có đinh), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm. Kính trắng Hai Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1.400.000	1.400.000
34	Cửa khung nhựa/nhóm	HỆ NS-7205: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ổ có đinh), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm. Kính trắng Hai Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1.450.000	1.450.000
35	Cửa khung nhựa/nhóm	HỆ NS-10005: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ổ có đinh / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hai Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.250.000	2.250.000
36	Cửa khung nhựa/nhóm	HỆ NS-10005: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ổ có đinh / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hai Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.400.000	2.400.000
37	Cửa khung nhựa/nhóm	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ổ có đinh / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hai Long dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.250.000	2.250.000
38	Cửa khung nhựa/nhóm	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia độ), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	2.150.000	2.150.000
39	Cửa khung nhựa/nhóm	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia độ), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 0.9 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1.900.000	1.900.000
40	Cửa khung nhựa/nhóm	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia độ), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm	Đồng/m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá đã bao gồm kính và phụ kiện	1.650.000	1.650.000

E. SẮT, THIẾP, TÓN VÀ CÁC SẢN PHẨM

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH KHÁNH HÒA

1	Óng thép mạ kẽm	Óng thép mạ kẽm	kg	ASTM A500/A500M -18	14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 (Độ dày: ≥ 0.60 - < 1.00mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Ciao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	19.390	19.390
2	Óng thép	Óng thép mạ kẽm	kg	ASTM A500/A500M -18	14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 (Độ dày: ≥ 1.00 - 1.40 mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Ciao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	19.200	19.200
3	Óng thép	Óng thép mạ kẽm	kg	ASTM A500/A500M -18	20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 (Độ dày: ≥ 0.60 - < 1.00mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Ciao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	18.990	18.990

4	Ống thép	Ống thép mạ kẽm	kg	ASTM A500/A500M -18	20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Ø42, Ø49, Ø60, Ø76, Ø90, Ø114 (Độ dày: $\geq 1.00 - 2.00\text{mm}$)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	18.800	18.800
5	Ống thép	Ống thép nhúng nóng	kg	AS 1397:2021	Ø 21.2 - Ø 126.8 (Độ dày: 1.60mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	25.720	25.720
6	Ống thép	Ống thép nhúng nóng	kg	AS 1397:2021	Ø 21.2 - Ø 126.8 (Độ dày: $\geq 1.90 - \leq 2.00\text{mm}$)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	24.620	24.620
7	Ống thép	Ống thép nhúng nóng	kg	AS 1397:2021	Ø 21.2 - Ø 126.8 (Độ dày: $> 2.00\text{mm} - \leq 2.30\text{mm}$)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	23.720	23.720
8	Ống thép	Ống thép nhúng nóng	kg	AS 1397:2021	Ø 21.2 - Ø 126.8 (Độ dày: $> 2.30\text{mm} - \leq 3.95\text{mm}$)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	23.420	23.420
9	Ống thép	Ống thép nhúng nóng	kg	AS 1397:2021	Ø 21.2 - Ø 126.8 (Độ dày: $> 3.95\text{mm}$)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	23.420	23.420
10	Ống thép	Ống thép nhúng nóng	kg	AS 1397:2021	Ø 141.3 - Ø 219.1 (Độ dày: $> 3.95\text{mm}$)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	23.620	23.620
11	Ống thép	Ống thép đen	kg	AS 1397:2021	Độ dày (1.60mm)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	18.770	18.770
12	Ống thép	Ống thép đen	kg	AS 1397:2021	Độ dày (1.80 - $\leq 2.00\text{mm}$)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	17.670	17.670
13	Ống thép	Ống thép đen	kg	AS 1397:2021	Độ dày ($> 2.00\text{mm}$)	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	17.070	17.070
14	Tôn	Tôn lạnh	m	TCCS 02:2017/HSG	0.25mm AZ70	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	64.000	64.000
15	Tôn	Tôn lạnh	m	TCCS 02:2017/HSG	0.30mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	75.000	75.000
16	Tôn	Tôn lạnh	m	TCCS 02:2017/HSG	0.35mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	82.500	82.500
17	Tôn	Tôn lạnh	m	TCCS 02:2017/HSG	0.40mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	92.000	92.000
18	Tôn	Tôn lạnh	m	TCCS 02:2017/HSG	0.45mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	101.000	101.000

19	Tôn	Tôn lạnh	m	TCCS 02:2017/HSG	0.50mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	110.000	110.000
20	Tôn	Tôn lạnh màu	m	TCCS 02:2017/HSG	0.25mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	71.500	71.500
21	Tôn	Tôn lạnh màu	m	TCCS 02:2017/HSG	0.30mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	81.500	81.500
22	Tôn	Tôn lạnh màu	m	TCCS 02:2017/HSG	0.35mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	92.000	92.000
23	Tôn	Tôn lạnh màu	m	TCCS 02:2017/HSG	0.40mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	101.500	101.500
24	Tôn	Tôn lạnh màu	m	TCCS 02:2017/HSG	0.45mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	112.500	112.500
25	Tôn	Tôn lạnh màu	m	TCCS 02:2017/HSG	0.50mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	123.500	123.500
26	Tôn	Tôn lạnh xốp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.35mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	146.000	146.000
27	Tôn	Tôn lạnh xốp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.40mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	156.000	156.000
28	Tôn	Tôn lạnh xốp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.45mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	166.000	166.000
29	Tôn	Tôn lạnh xốp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.50mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	176.000	176.000
30	Tôn	Tôn lạnh xốp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.35mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	148.000	148.000
31	Tôn	Tôn lạnh xốp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.40mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	158.000	158.000
32	Tôn	Tôn lạnh xốp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.45mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	168.000	168.000
33	Tôn	Tôn lạnh xốp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.50mm AZ100	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	178.000	178.000

34	Tôn	Tôn lạnh màu xốp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.35mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	153.000	153.000
35	Tôn	Tôn lạnh màu xốp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.40mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	163.000	163.000
36	Tôn	Tôn lạnh màu xốp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.45mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	173.000	173.000
37	Tôn	Tôn lạnh màu xốp 16mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.50mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	183.000	183.000
38	Tôn	Tôn lạnh màu xốp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.35mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	155.000	155.000
39	Tôn	Tôn lạnh màu xốp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.40mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	165.000	165.000
40	Tôn	Tôn lạnh màu xốp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.45mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	175.000	175.000
41	Tôn	Tôn lạnh màu xốp 18mm	m	TCCS 02:2017/HSG	0.50mm AZ50, 17/5	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	185.000	185.000
42	Thép dày	Thép dày mạ kẽm	kg	TCCS 01:2015/HSG	0.58mm, Z080	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	20.650	20.650
43	Thép dày	Thép dày mạ kẽm	kg	TCCS 01:2015/HSG	0.75mm, Z080	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	20.150	20.150
44	Thép dày	Thép dày mạ kẽm	kg	TCCS 01:2015/HSG	0.95mm, Z080	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	19.700	19.700
45	Thép dày	Thép dày mạ kẽm	kg	TCCS 01:2015/HSG	1.15mm, Z080	Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	19.350	19.350
46	Thép xây dựng	Cuộn	kg	TCCVN 1651-2:2018	Phi 6, Phi 8 CB240	VAS	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	14.740	14.740
47	Thép xây dựng	Cây	kg	TCCVN 1651-2:2018	D10 CB300/Grade 40	VAS	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	14.940	14.940
48	Thép xây dựng	Cây	kg	TCCVN 1651-2:2018	Từ D12 trở lên CB300/Grade 40	VAS	Việt Nam	Không	Giao đến KH	Hiệu lực 1/12/2024	14.740	14.740

F. GẠCH XÂY, LÁT NỀN VĨA HỀ; CÁT, ĐÁ CÁC LOẠI												
F.1. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU MỚI ASI A 96												
1	Gạch Block Mác 5.0 4-7 viên có 1 viên gạch chèn	Gạch 4 lỗ	Viên	TCVN 6477:2016	80x80x 180 mm	Công ty Cổ phần Vật liệu mới ASI A 96	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình, đã bao gồm chi phí bốc xếp	Sản xuất tại nhà máy gạch không nung, xã Diên Tho, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	1.045	1.045
2		Gạch thẻ đặc	Viên		40x80x 180 mm		Việt Nam				1.000	
3		Gạch 3 lỗ	Viên		90x90x 390 mm		Việt Nam				3.636	
4		Gạch 3 lỗ	Viên		190x190x 390 mm		Việt Nam				7.091	
5		Gạch 4 lỗ	Viên		80x80x 180 mm		Việt Nam				1.455	
6	Gạch Block Mác 7.5 4-7 viên có 1 viên gạch chèn	Gạch thẻ đặc	Viên	TCVN 6477:2016	40x80x 180 mm		Việt Nam				1.364	1.364
7		Gạch 3 lỗ	Viên		90x90x 390 mm		Việt Nam				4.182	4.182
8		Gạch 3 lỗ	Viên		190x190x 390 mm		Việt Nam				8.182	8.182
9	Gạch Block Mác 15.0 4-7 viên có 1 viên gạch chèn	Gạch 4 lỗ	Viên	TCVN 6477:2016	80x80x 180 mm		Việt Nam				2.909	2.909
10		Gạch thẻ đặc	Viên		40x80x 180 mm		Việt Nam				2.545	2.545
11		Gạch 3 lỗ	Viên		90x90x 390 mm		Việt Nam				14.545	14.545
12		Gạch 3 lỗ	Viên		190x190x 390 mm		Việt Nam				23.636	23.636
F.2. CÔNG TY TNHH TƯ VẤN & XÂY DỰNG NGUYỄN VY												
1	Gạch lát nền vỉa hè	Gạch lát nền Tarrezzo (màu xám)	m2	TCVN 7744:2013	400*400*32+-2	Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Nguyễn Vy	Việt Nam	Tại nhà máy	Thôn Đông 1, xã Diên Diên, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa		78.000	78.000
2	Gạch lát nền vỉa hè	Gạch lát nền Tarrezzo (màu đỏ)	m2	TCVN 7744:2013	400*400*32+-2	Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Nguyễn Vy	Việt Nam	Tại nhà máy	Thôn Đông 1, xã Diên Diên, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa		79.000	79.000
3	Gạch lát nền vỉa hè	Gạch lát nền Tarrezzo (màu vàng)	m2	TCVN 7744:2013	400*400*32+-2	Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Nguyễn Vy	Việt Nam	Tại nhà máy	Thôn Đông 1, xã Diên Diên, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa		81.000	81.000
4	Gạch lát nền vỉa hè	Gạch lát nền Tarrezzo (màu xanh)	m2	TCVN 7744:2013	400*400*32+-2	Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Nguyễn Vy	Việt Nam	Tại nhà máy	Thôn Đông 1, xã Diên Diên, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa		83.000	83.000
F.3. CÔNG TY CỔ PHẦN Á CHÂU												
1	VLXD	Đá 1 x 2 thường	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	10x22mm	CTY CP Á Châu	Việt Nam				240.741	240.741
	VLXD	Đá 1 x 2 tuyển (cao tốc)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	10x22mm	CTY CP Á Châu	Việt Nam				259.259	259.259
2	VLXD	Đá 2 x 4 thường	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	20x40mm	CTY CP Á Châu	Việt Nam				222.222	222.222

	VLXD	Đá 2 x 4 tuyến (cao tốc)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	69 20x40mm	CTY CP Á Châu	Việt Nam
	VLXD	Đá 4 x 6 thường	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	40x60mm	CTY CP Á Châu	Việt Nam
3	VLXD	Đá 4 x 6 tuyến (cao tốc)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	40x60mm	CTY CP Á Châu	Việt Nam
	VLXD	Đá CP Dmax 25 thường	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	Dmax 25	CTY CP Á Châu	Việt Nam
4	VLXD	Đá CP Dmax 25 tuyến (cao tốc)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	Dmax 25	CTY CP Á Châu	Việt Nam
	VLXD	Đá CP Dmax (cao tốc) gín cố 4% xi măng	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	Dmax 25	CTY CP Á Châu	Việt Nam
5	VLXD	Đá CP Dmax 37,5 thường	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	Dmax 37,5	CTY CP Á Châu	Việt Nam
	VLXD	Đá CP Dmax 37,5 tuyến (cao tốc)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	Dmax 37,5	CTY CP Á Châu	Việt Nam
6	VLXD	Đá CP thô (chưa phối trộn)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;		CTY CP Á Châu	Việt Nam
7	VLXD	Đá 1 x 1,5 (Tham BTN)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	10x15mm	CTY CP Á Châu	Việt Nam
8	VLXD	Đá 1 x 1,9 (Tham BTN)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	10x19mm	CTY CP Á Châu	Việt Nam
9	VLXD	Mì bụi, mặt đá	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	0x5mm	CTY CP Á Châu	Việt Nam
10	VLXD	Mì sàng (0,5 x 1)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	3x14mm	CTY CP Á Châu	Việt Nam
11	VLXD	Đá Lô ca (kích thước 30-40 cm)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	30x40cm	CTY CP Á Châu	Việt Nam
12	VLXD	Đá Lô ca (kích thước 41-50 cm)	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	41x50cm	CTY CP Á Châu	Việt Nam
13	VLXD	Đá xô bở	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	0,1x40cm	CTY CP Á Châu	Việt Nam
14	VLXD	Đá phong hóa xô bỏ lần đầu	M3	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	0,1x40cm	CTY CP Á Châu	Việt Nam
F.3. CÔNG TY TNHH ĐÁ HÓA AN I							
1		Đá VSI 5-25 TP	VND/M3	TCVN 7570:2006			248.250
2		Đá VSI 10-19	VND/M3	TCVN 7570:2006			270.830
3	ĐÁ VSI (CÔNG NGHỆ LY TÂM)	Đá VSI 5-16	VND/M3	TCVN 7570:2006			315.750
4		Đá VSI 5-10	VND/M3	TCVN 7570:2006			272.800
5		Đá VSI 0-5	VND/M3	TCVN 7570:2006			144.800
6		Cát rửa VSI	VND/M3	QCVN 16:2023/BXD			195.500
7		Đá 1x2	VND/M3	TCVN 7570:2006			225.750
8	Đá 2x4	VND/M3	TCVN 7570:2006			196.370	196.370
9	Đá 4x6	VND/M3	TCVN 7570:2006				197.625

14	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN8 x2,0mm	md	ISO4472:2019;QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	71	Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	16.636	16.636
15	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN10 x2,4mm	md	ISO4472:2019;QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	20.091	20.091
16	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN12,5 x3,0mm	md	ISO4472:2019;QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	24.273	24.273
17	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN16 x3,7mm	md	ISO4472:2019;QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	29.182	29.182
18	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN20 x4,5mm	md	ISO4472:2019;QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	34.636	34.636
19	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN6 x2,0mm	md	ISO4472:2019;QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	21.727	21.727
20	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN8 x2,4mm	md	ISO4472:2019;QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	25.818	25.818
21	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN10 x3,0mm	md	ISO4472:2019;QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	30.818	30.818
22	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN12,5 x3,7mm	md	ISO4472:2019;QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	37.091	37.091
23	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm	md	ISO4472:2019;QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	45.273	45.273
24	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN20 x5,6mm	md	ISO4472:2019;QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	53.545	53.545
25	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN6 x2,5mm	md	ISO4472:2019;QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	33.909	33.909
26	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN8 x3,0mm	md	ISO4472:2019;QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	40.091	40.091
27	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	md	ISO4472:2019;QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	49.273	49.273
28	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm	md	ISO4472:2019;QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	59.727	59.727
29	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN16 x5,8mm	md	ISO4472:2019;QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	71.182	71.182
30	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN20 x7,1mm	md	ISO4472:2019;QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	85.273	85.273
31	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN6 x2,9mm	md	ISO4472:2019;QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	46.182	46.182

32	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm	md	ISO4472:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	72	Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	57.000	57.000
33	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN10 x4,5mm	md	ISO4472:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	70.273	70.273
34	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN12,5 x5,6mm	md	ISO4472:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	84.727	84.727
35	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm	md	ISO4472:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	101.091	101.091
36	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN20 x8,4mm	md	ISO4472:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	120.727	120.727
37	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN6 x3,5mm	md	ISO4472:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	75.727	75.727
38	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	md	ISO4472:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	90.000	90.000
39	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	md	ISO4472:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	99.727	99.727
40	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN12,5 x6,7mm	md	ISO4472:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	120.545	120.545
41	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	md	ISO4472:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	144.727	144.727
42	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN20 x10,1mm	md	ISO4472:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	173.273	173.273
43	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN6 x4,2mm	md	ISO4472:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	97.273	97.273
44	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm	md	ISO4472:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	120.818	120.818
45	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	md	ISO4472:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	151.091	151.091
46	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN12,5 x8,1mm	md	ISO4472:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	180.545	180.545
47	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	md	ISO4472:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	218.000	218.000
48	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN20 x12,3mm	md	ISO4472:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	257.117	257.117
49	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN6 x4,8mm	md	ISO4472:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	123.302	123.302

50	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN8 x6,0mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	73	Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	152.880	152.880
51	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN10 x7,4mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	186.912	186.912
52	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN12,5 x9,2mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	227.806	227.806
53	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN16 x11,4mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	276.360	276.360
54	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN20 x14mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	329.548	329.548
55	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN6 x5,4mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	157.909	157.909
56	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN8 x6,7mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	190.388	190.388
57	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN10 x8,3mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	233.329	233.329
58	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN12,5 x10,3mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	282.597	282.597
59	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN16 x12,7mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	342.643	342.643
60	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN20 x15,7mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	412.134	412.134
61	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN6 x6,2mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	206.909	206.909
62	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN8 x7,7mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	249.989	249.989
63	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN10 x9,5mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	306.651	306.651
64	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN12,5 x11,8mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	368.748	368.748
65	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN16 x14,6mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	453.117	453.117
66	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN20 x17,9mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	540.603	540.603
67	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN6 x6,9mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	258.545	258.545

68	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN8 x8,6mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	74	Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	314.758	314.758
69	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	386.031	386.031
70	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN12,5 x13,3mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	470.132	470.132
71	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	570.003	570.003
72	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN20 x20,1mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	683.506	683.506
73	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN6 x7,7mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	321.091	321.091
74	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN8 x9,6mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	392.089	392.089
75	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN10 x11,9mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	483.763	483.763
76	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN12,5 x14,7mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	576.062	576.062
77	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN16 x18,2mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	713.172	713.172
78	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN20 x22,4mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	850.372	850.372
79	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN6 x8,6mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	394.762	394.762
80	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN8 x10,8mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	493.742	493.742
81	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	594.592	594.592
82	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN12,5 x16,6mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	728.229	728.229
83	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	871.932	871.932
84	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN20 x25,2mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	1.051.718	1.051.718
85	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN6 x9,6mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	499.000	499.000

86	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN8 x11,9mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	75	Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	602.522	602.522
87	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	736.692	736.692
88	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN12,5 x18,4mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	905.431	905.431
89	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	1.084.771	1.084.771
90	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN20 x27,9mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	1.297.877	1.297.877
91	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN6 x10,7mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	618.818	618.818
92	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN8 x13,4mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	768.588	768.588
93	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN10 x16,6mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	917.903	917.903
94	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN12,5 x20,6mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	1.135.197	1.135.197
95	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN16 x25,4mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	1.359.528	1.359.528
96	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN20 x31,3mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	1.658.818	1.658.818
97	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN6 x12,1mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	789.091	789.091
98	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN8 x15,0mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	962.806	962.806
99	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	1.168.872	1.168.872
100	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN12,5 x23,2mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	1.448.818	1.448.818
101	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	1.756.000	1.756.000
102	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	2.113.182	2.113.182
103	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN6 x13,6mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	1.002.273	1.002.273

104	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN8 x16,9mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	76	Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	1.235.455	1.235.455
105	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN10 x21,1mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	1.515.727	1.515.727
106	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN12,5 x26,1mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	1.837.545	1.837.545
107	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	2.229.273	2.229.273
108	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN20 x39,7mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	2.680.727	2.680.727
109	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN6 x15,3mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	1.264.455	1.264.455
110	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN8 x19,1mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	1.584.364	1.584.364
111	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN10 x23,7mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	1.926.000	1.926.000
112	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN12,5 x29,4mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	2.326.364	2.326.364
113	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN16 x36,3mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	2.841.000	2.841.000
114	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN20 x44,7mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	3.414.182	3.414.182
115	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN6 x17,2mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	1.615.909	1.615.909
116	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN8 x21,5mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	1.988.727	1.988.727
117	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN10 x26,7mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	2.433.727	2.433.727
118	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN12,5 x33,1mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	2.941.364	2.941.364
119	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	3.595.909	3.595.909
120	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN20 x50,3mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	4.316.091	4.316.091
121	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN6 x19,1mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	1.967.909	1.967.909

122	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN8 x23,9mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	77	Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	2.467.091	2.467.091
123	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN10 x29,7mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	3.026.455	3.026.455
124	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN12,5 x36,8mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	3.660.545	3.660.545
125	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN16 x45,4mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	4.457.545	4.457.545
126	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN20 x55,8mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	5.338.545	5.338.545
127	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN6 x21,4mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	2.702.727	2.702.727
128	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN8 x216,7mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	3.332.727	3.332.727
129	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN10 x33,2mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	4.091.818	4.091.818
130	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN12,5 x41,2mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	4.994.545	4.994.545
131	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN16 x50,8mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	6.032.727	6.032.727
132	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN6 x24,1mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	3.424.545	3.424.545
133	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN8 x30,0mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	4.210.909	4.210.909
134	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN10 x37,4mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	5.182.727	5.182.727
135	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN12,5 x46,3mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	6.312.727	6.312.727
136	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN16 x57,2mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	7.167.273	7.167.273
137	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN6 x27,2mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	4.360.000	4.360.000
138	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN8 x33,9mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	5.369.091	5.369.091
139	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN10 x42,1mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	6.586.364	6.586.364

140	Vật tự nước	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN12.5 x52,2mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	78	Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	8.031.818	8.031.818
141	Vật tự nước	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN16 x64,5mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	9.723.636	9.723.636
142	Vật tự nước	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN6 x30,6mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	5.521.818	5.521.818
143	Vật tự nước	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN8 x38,1mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	6.805.455	6.805.455
144	Vật tự nước	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN10 x47,4mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	8.351.818	8.351.818
145	Vật tự nước	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN12,5 x58,8mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	8.578.182	8.578.182
146	Vật tự nước	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN16 x72,6mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	12.330.909	12.330.909
147	Vật tự nước	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN6 x34,4mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	6.983.636	6.983.636
148	Vật tự nước	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN8 x42,9mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	8.610.909	8.610.909
149	Vật tự nước	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN10 x53,3mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	10.564.545	10.564.545
150	Vật tự nước	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN12.5 x66,2mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	12.907.273	12.907.273
151	Vật tự nước	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN16 x81,7mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	15.609.091	15.609.091
152	Vật tự nước	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN6 x38,2mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	6.983.636	6.983.636
153	Vật tự nước	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN8 x47,7mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	8.610.909	8.610.909
154	Vật tự nước	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN10 x59,3mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	10.564.545	10.564.545
155	Vật tự nước	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN12,5 x72,5mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	12.907.273	12.907.273
156	Vật tự nước	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN16 x90,2mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	19.163.636	19.163.636
157	Vật tự nước	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN6 x45,9mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận	12.411.818	12.411.818

158	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN8 x57,2mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	79	Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	15.312.727	15.312.727	15.312.727
159	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN10 x67,9mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	17.985.455	17.985.455	17.985.455
160	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN12,5 x88,2mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	22.924.545	22.924.545	22.924.545
161	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D1400 PN6 x 53,5mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	19.950.000	19.950.000	19.950.000
162	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D1400 PN8x66,7mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	24.601.636	24.601.636	24.601.636
163	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D1400 PN10x83,0mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	29.995.909	29.995.909	29.995.909
164	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D1600 PN6x61,2mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	26.075.000	26.075.000	26.075.000
165	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D1600 PN8x76,2mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	32.123.636	32.123.636	32.123.636
166	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D1600 PN10x94,8mm	md	ISO44272:2019/QCVN:16/2019/ BXD-QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận		Super Trường Phát Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận	39.153.182	39.153.182	39.153.182
G.2. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ THÀNH AN												
1	Vật liệu khác	Nắp hố ga, kích thước: 850x850mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	850x850x75mm		Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến chân công trình tỉnh Khánh Hòa	3.330.000	3.330.000
2	Vật liệu khác	Nắp hố ga, kích thước: 850x850mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	850x850x75mm		Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến chân công trình tỉnh Khánh Hòa	4.115.000	4.115.000
3	Vật liệu khác	Nắp hố ga, kích thước: 900x900mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	850x850x75mm		Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến chân công trình tỉnh Khánh Hòa	3.470.000	3.470.000
4	Vật liệu khác	Nắp hố ga, kích thước: 900x900mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	850x850x75mm		Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến chân công trình tỉnh Khánh Hòa	4.410.000	4.410.000
5	Vật liệu khác	Nắp hố ga, kích thước: 1000x1000mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x1000mm		Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến chân công trình tỉnh Khánh Hòa	3.650.000	3.650.000
6	Vật liệu khác	Nắp hố ga, kích thước: 1000x1000mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x1000mm		Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến chân công trình tỉnh Khánh Hòa	5.140.000	5.140.000
7	Vật liệu khác	Song chắn rác, kích thước: 960x530, tải trọng xe 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	960x530mm		Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến chân công trình tỉnh Khánh Hòa	2.080.000	2.080.000
8	Vật liệu khác	Song chắn rác, kích thước: 960x530, tải trọng xe 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	960x530mm		Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến chân công trình tỉnh Khánh Hòa	2.220.000	2.220.000

9	Vật liệu khác	Song chắc rúc, kích thước 960x530, tải trọng xe 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	960x530mm	Công ty TNHH TM & DT Thành An	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến chân công trình tỉnh Khánh Hòa	2.450.000	2.450.000
10	Vật liệu khác	Nắp bể cấp, kích thước 950x910, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	950x910mm	Công ty TNHH TM & DT Thành An	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến chân công trình tỉnh Khánh Hòa	6.150.000	6.150.000
11	Vật liệu khác	Nắp bể cấp, kích thước 950x910, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	950x910mm	Công ty TNHH TM & DT Thành An	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến chân công trình tỉnh Khánh Hòa	7.990.000	7.990.000
12	Vật liệu khác	Nắp bể cấp, kích thước 1.660x950, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1660x950mm	Công ty TNHH TM & DT Thành An	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến chân công trình tỉnh Khánh Hòa	10.220.000	10.220.000
13	Vật liệu khác	Nắp bể cấp, kích thước 1.660x950, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1660x950mm	Công ty TNHH TM & DT Thành An	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến chân công trình tỉnh Khánh Hòa	11.580.000	11.580.000
14	Vật liệu khác	Chỉ bảo vệ gốc cây	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x1000mm	Công ty TNHH TM & DT Thành An	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm ve đến chân công trình tỉnh Khánh Hòa	3.050.000	3.050.000